



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ
QUÝ I NĂM 2018**

Hà nội, tháng 4 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam bước vào năm 2018 với không ít hứng khởi từ chuyển biến trong cải cách môi trường kinh doanh và cải thiện đà tăng trưởng kinh tế trong năm 2017. Rút bài học kinh nghiệm từ những năm trước, công tác điều hành chính sách và cải cách thể chế được quan tâm ngay từ trong quý I. Dù vậy, hoạt động kinh tế trong nước vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng của những diễn biến bất định trong bối cảnh kinh tế thế giới.

Báo cáo kinh tế vĩ mô này nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý I năm 2018, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cả năm 2018; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2018.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Nguyễn Minh Thảo, Tiến sỹ Đinh Trọng Thắng, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Đỗ Thị Nhân Thiên, Phạm Thiên Hoàng và Nguyễn Thị Huy. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Bùi Duy Hưng và Vũ Thị Kim Oanh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I NĂM 2018	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	7
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I năm 2018	7
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	7
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	14
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	15
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	18
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	20
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	24
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	26
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	27
1. Thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ trong quá trình tái cơ cấu kinh tế tại Việt Nam	27
2. Nghị quyết 19 và các ưu tiên, vấn đề cần xử lý	34
IV. KIẾN NGHỊ	44
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô	44
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	46
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO	49
PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ	51

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền năm 2017-2018	3
Hình 2: Giá vàng và dầu thô, 2016-2018	3
Hình 3: Chỉ số giá hàng hóa, 2016-2018.....	3
Hình 4: Tốc độ tăng GDP (%).....	7
Hình 5: Phân tích diễn biến GDP	7
Hình 6: Đóng góp của tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng vào tốc độ tăng GDP	8
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2008-Q1/2018.....	8
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2018.....	9
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-T3/2018	9
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q1/2018	10
Hình 11: Xu hướng kinh doanh (Q1/2018 so với Q4/2017)	11
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q2/2018)	11
Hình 13: Đánh giá về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực.....	11
Hình 14: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh	12
Hình 15: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2017	12
Hình 16: Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	13
Hình 17: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương.....	13
Hình 18: Tốc độ tăng CPI hàng tháng so với cùng kỳ năm trước, 2017-2018	14
Hình 19: Tốc độ tăng chỉ số giá nhóm Lương thực – thực phẩm và nhà ở - vật liệu xây dựng hàng tháng so với cùng kỳ năm trước, 2017-2018	15
Hình 20: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-3/2018	16
Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 1/2013-9/2017	17
Hình 22: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-I/2018.....	17
Hình 23: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD	18
Hình 24: Tỷ lệ đầu tư so với GDP.....	19
Hình 25: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	20
Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009- Q1/2018	21
Hình 27: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2018 (%).....	24
Hình 28: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	24
Hình 29: Phát hành TPCP, 2010-3/2018, nghìn tỷ đồng.....	25
Hình 30: Vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế- xã hội	28
Hình 31: Các kênh đảm bảo quyền cho phụ nữ trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế .	29
Hình 32: Tỷ lệ nữ giới/nam giới tham gia lực lượng lao động năm 2017	30
Hình 33: Tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế.....	31
Hình 34: Tỷ lệ lao động nam, nữ qua đào tạo giai đoạn 2010-2016.....	32

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM	15
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	18
Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng Q1/ 2018.....	21
Bảng 5: Đóng góp tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác năm Q1/2018	22
Bảng 6: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng Q1/2018.....	23
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2018	26
Bảng 8: Xếp hạng chỉ số khoảng cách giới của Việt Nam giai đoạn 2010-2017	30

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng

TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VEPI	Chỉ số hoạt động kinh tế
VEPR	Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Trong quý I/2018, kinh tế khu vực và thế giới tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên, bất định có xu hướng tăng, đặc biệt do lo ngại suy giảm tăng trưởng ở Trung Quốc, chậm cải cách cơ cấu ở nhiều nền kinh tế và gia tăng căng thẳng trong quan hệ thương mại Trung Quốc – Mỹ. IMF giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới ở mức 3,9% cho cả năm 2018 và 2019.
2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng tích cực, kéo theo áp lực lạm phát và tăng lãi suất; khu vực châu Âu có dấu hiệu suy giảm tăng trưởng; Nhật Bản tăng trưởng nhanh nhất trong vòng 2 năm trở lại đây; Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng cao vượt dự báo khi sản xuất công nghiệp, xuất khẩu vẫn tăng mạnh, dòng vốn đầu tư ra nước ngoài tiếp tục ổn định. Thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động. Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng trong quý. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ ghi nhận thêm một số chuyển biến.
3. Trong nước, Chính phủ đề ra phương châm “kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả” và quyết liệt chỉ đạo tăng cường hiệu quả điều hành và cải cách thể chế ngay từ những tháng đầu năm 2018. Trọng tâm chính sách tập trung vào xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh là ưu tiên hàng đầu, song song với yêu cầu duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.
4. Những chuyển biến ban đầu này được đánh giá là tích cực, rõ nét và tác động thực sự đến hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp, đóng góp nhất định vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với thị trường tăng lên; chất lượng MTKD của quốc gia và địa phương được cải thiện hơn; kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn. Tuy vậy, kết quả thực đạt còn khá xa so với mục tiêu. Những cải cách mang tính dài hạn như tái cơ cấu đầu tư công, cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN), xử lý ngân hàng thương mại (NHTM) yếu kém vẫn tiếp tục được thực hiện.
5. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế còn bất định, song cách chơi của Việt Nam đã có sự điều chỉnh, hướng tới tham gia sâu chơi cho các nền kinh tế phát triển; vấn đề truyền thông liên quan đến các hiệp định thương mại quốc tế được thực hiện tốt hơn. Mặc dù vậy, những nỗ lực của Việt Nam hướng tới chuẩn bị lộ trình cho thực thi vẫn còn diễn ra chậm.
6. GDP quý I/2018 tăng trưởng ở mức 7,38%, giúp giảm đáng kể áp lực về điều hành tăng trưởng trong các quý II-IV nhằm đạt mục tiêu cả năm 2018. Cơ cấu GDP theo sử dụng cuối cùng trong quý I/2018 có thay đổi đáng kể về cân đối xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 9,7%. Khu vực dịch vụ vẫn duy trì được đà tăng trưởng, đạt 6,7%. Khu vực vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã quay lại xu hướng tăng trưởng tích cực, tăng trưởng 4,5%. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ.
7. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh. Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá tích cực hơn về môi trường kinh

doanh ở các địa phương, tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với một số khó khăn.

8. Đến cuối năm 2017, tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế là 55,16 triệu người, lao động nam chiếm 52,1%, lao động nữ chiếm 47,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới luôn duy trì ở mức cao hơn nữ giới, cho thấy sự tồn tại trong bất bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong việc tiếp cận thị trường lao động. Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ ngày càng gia tăng và Việt Nam lại là một trong số ít quốc gia có khoảng cách lương về giới ngày càng tăng.
9. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 2,66%; lạm phát cơ bản ổn định ở mức thấp. Diễn biến lạm phát quý I chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi: (i) điều chỉnh giá xăng dầu; (ii) nhu cầu quanh thời điểm Tết làm tăng giá lương thực – thực phẩm; và (iii) điều chỉnh tăng giá dịch vụ các mặt hàng do nhà nước kiểm soát giá (y tế, giáo dục).
10. Lãi suất huy động VNĐ ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức vẫn được duy trì ở mức 0%/năm. NHNN không có động thái điều chỉnh trần lãi suất đối với tiền gửi USD – ngay cả sau khi Fed điều chỉnh tăng lãi suất. Lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi trong quý I/2018, và chỉ giảm nhẹ đối với các khoản vay ngắn hạn cho 5 lĩnh vực ưu tiên.
11. Tín dụng tăng 3,5% trong quý I, có thể do: (i) mặt bằng lãi suất ổn định; (ii) gia tăng nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất và thương mại; (iii) giảm chèn lấn từ phát hành TPCP; và (iv) một số doanh nghiệp tranh thủ “vay sớm”. Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm, còn 2,34% cuối tháng 9/2017. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 3,23%. Tỷ giá VNĐ/USD và thị trường ngoại hối tương đối ổn định.
12. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý I/2018 đạt 331,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 32,2%, ghi nhận động lực tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dân doanh và khu vực có vốn FDI. Thu hút vốn FDI đạt mức 5,8 tỷ USD, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút FDI hàng đầu.
13. Tổng giá trị xuất khẩu đạt gần 55,6 tỷ USD, tăng 24,8%; cơ cấu sản phẩm xuất khẩu và thị trường chủ lực không có nhiều biến động. Xuất khẩu đối mặt với một số khó khăn như: (i) bất định trong đà phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới; (ii) tác động bất lợi do gia tăng rào cản thương mại; (iii) gia tăng nguồn cung toàn cầu; (iv) mức độ liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong cùng ngành và giữa các ngành chưa được như kỳ vọng.
14. Giá trị nhập khẩu trong quý I đạt 52,9 tỷ USD, tăng 13,3%. Nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 91,6% tổng nhập khẩu. Trung Quốc vẫn là nguồn nhập khẩu lớn nhất. Thặng dư thương mại của Việt Nam đạt gần 2,7 tỉ USD; trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu gần 5,4 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu gần 8,1 tỷ USD.
15. Tổng thu NSNN trong quý I đạt 308,5 nghìn tỷ đồng, tăng tới 33,8%, bằng 23,4% dự toán cả năm 2018 và tương đương 30,0% GDP. Tăng thu NSNN chủ

yếu diễn ra ở thị trường trong nước. Chi NSNN ước đạt gần 290,0 nghìn tỷ đồng, bằng 19,0% dự toán. Lần đầu tiên sau nhiều quý, cân đối NSNN đạt thặng dư gần 18,5 nghìn tỷ đồng. Tổng khối lượng phát hành TPCP trong quý đạt hơn 40,4 nghìn tỷ đồng.

16. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 ước đạt 6,67%. Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 12,15%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,68 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong năm là khoảng 3,81%.
17. Báo cáo đề cập đến thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ trong quá trình tái cơ cấu kinh tế tại Việt Nam. Việt Nam đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận về bình đẳng giới và thực hiện quyền của phụ nữ trong phát triển kinh tế- xã hội, bao gồm (i) chỉ số khoảng cách giới có sự cải thiện đáng kể; (ii) lao động nữ tiếp tục được là một cấu phần quan trọng của lực lượng lao động; và (ii) vị thế việc làm của phụ nữ được cải thiện. Tuy vậy, vẫn tồn tại một số hạn chế như khoảng cách lớn giữa khả năng tiếp cận đào tạo và được đào tạo; lao động nữ dễ chịu tổn thương và dễ bị sa thải. Báo cáo phân tích một số nguyên nhân của những tồn tại hạn chế và đề xuất chính sách đảm bảo quyền cho phụ nữ trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế.
18. Báo cáo cũng đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết 19 trong quý I/2018, bao gồm những cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp và quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, Báo cáo đặt ra các ưu tiên và những vấn đề cần xử lý trong Nghị quyết 19-2018, đồng thời kiến nghị một số giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
19. Bối cảnh quốc tế chứa đựng nhiều chuyển biến nhanh đi kèm với bất định không nhỏ, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của Việt Nam trong trung và dài hạn; trong đó phải kể đến (i) hội nhập kinh tế quốc tế ít có chuyển biến thực chất; (ii) vẫn phải đối mặt với không ít vấn đề, rủi ro an ninh truyền thống và phi truyền thống; (iii) các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực vẫn được định hình rõ nét hơn; (iv) xử lý tác động lan truyền/tương tác giữa các nền kinh tế trở nên phức tạp hơn; và (v) cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đạt được đột phá công nghệ trong nhiều lĩnh vực then chốt như ICT, năng lượng, vận tải có khả năng ảnh hưởng lớn phương thức sản xuất kinh doanh. Trong nước, Việt Nam đối mặt với các thách thức không nhỏ, như việc chuyển nhanh qua thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, dư địa để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã hạn hẹp hơn, nguồn lực cho phát triển dần cạn kiệt trong khi hiệu quả sử dụng chưa tăng đáng kể, v.v.
20. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I NĂM 2018

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Trong quý I/2018, kinh tế khu vực và thế giới tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên, bất định có xu hướng tăng, đặc biệt do lo ngại suy giảm tăng trưởng ở Trung Quốc, chậm cải cách cơ cấu ở nhiều nền kinh tế và gia tăng căng thẳng trong quan hệ thương mại Trung Quốc – Mỹ. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới ở mức 3,9% cho cả năm 2018 và 2019.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2018	2019	Chênh lệch*	
			2018	2019
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,9	3,9	0,0	0,0
Các nước phát triển	2,5	2,2	0,2	0,0
<i>Mỹ</i>	2,9	2,7	0,2	0,2
<i>Nhật Bản</i>	1,2	0,9	0,0	0,0
<i>Khu vực đồng Euro</i>	2,4	2,0	0,2	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,9	5,1	0,0	0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,5	6,6	0,0	0,0
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,4	0,0	0,0
<i>Ấn Độ</i>	7,4	7,8	0,0	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	5,1	4,7	0,5	0,5
Giá hàng phi nhiên liệu (%), tính theo USD)	5,6	0,5	4,4	-0,5

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (tháng 4/2018).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2018 và 2019 so với báo cáo tháng 1/2018.

ASEAN-5: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

2. **Kinh tế Mỹ** tăng trưởng tích cực, kéo theo áp lực lạm phát và tăng lãi suất với nhịp độ nhanh hơn. Tăng trưởng GDP sau hiệu chỉnh lần 3 đạt 2,9% trong quý IV/2017¹ và 2,6% cả năm 2017, cao hơn đáng kể so với công bố trước đó.² Sản xuất công nghiệp tăng 4,4% trong tháng 2, mức cao nhất kể từ tháng 3/2011. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục ở mức thấp 4,1%; chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,1% (YoY) và tiếp tục tăng trong các tháng đầu năm 2018. Chỉ số PMI sản xuất liên tục đạt trên 55 điểm kể từ tháng 12/2017, và đạt 55,7 điểm trong tháng 3. Ngày 21/3, FED nâng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm, lên mức 1,5-1,75%, và dự báo có thể sẽ điều chỉnh tăng thêm 2-3 lần trong 3 quý cuối năm 2018.
3. **Khu vực châu Âu** có dấu hiệu suy giảm tăng trưởng. Tỷ lệ lạm phát tháng 2/2018 tăng lên 1,2%,³ thấp hơn đáng kể so với mục tiêu lạm phát 2%. Chỉ số PMI nhưng liên tục giảm kể từ tháng 12/2017 dù vẫn ở mức cao.⁴ Giá trị sản

¹ Trong báo cáo này, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

² Dự báo tăng trưởng GDP quý IV và cả năm 2017 của Mỹ đưa ra trước đó lần lượt là 2,5% và 2,3%.

³ Mức tăng thấp nhất kể từ cuối năm 2016.

⁴ Chỉ số PMI sản xuất của khu vực Eurozone tháng 3/2018 là 56,6; tháng 2/2018: 58,6; tháng 1/2018: 59,6; tháng 12/2017: 60,6.

xuất công nghiệp tháng 1 của khu vực Eurozone và EU28 lần lượt tăng 2,7% và 3,0% (YoY), thấp hơn nhiều so với mức 5,2% và 4,8% của tháng trước. Bất định chính trị đang đặt khu vực này trước những thách thức lớn.⁵ Quá trình đàm phán Brexit, dù đã đạt được thỏa thuận ban đầu⁶, nhưng còn nhiều bất định. Các thành viên EU cũng chưa đạt được thỏa thuận chia sẻ trách nhiệm tài chính sau hậu Brexit cũng như các ưu tiên ngân sách giai đoạn sau 2020.

4. **Nhật Bản** tiếp tục duy trì mức tăng trưởng nhanh nhất trong vòng 2 năm trở lại đây nhờ tiêu dùng nội địa và cầu xuất khẩu tăng cao, đầu tư mở rộng và niềm tin vào môi trường kinh doanh được cải thiện. PMI sản xuất thường xuyên duy trì trong khoảng 53-54 điểm trong Quý I⁷. Xuất khẩu tăng 12,2% trong tháng 1/2018 và 1,8% trong tháng 2 (YoY).
5. **Trung Quốc** tiếp tục tăng trưởng cao vượt dự báo khi sản xuất công nghiệp, xuất khẩu vẫn tăng mạnh, dòng vốn đầu tư ra nước ngoài tiếp tục ổn định. Xuất khẩu tăng 24,4% trong 2 tháng đầu năm, và riêng tháng 2 tăng đột biến tới 44,5%.⁸ Chỉ số CPI tháng 2/2018 tăng 2,9% (YoY). PMI sản xuất đạt 51,6 điểm trong tháng 2 và giữ xu hướng tăng. Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) đã nới lỏng biên độ giao dịch hàng ngày đồng NDT từ 2% lên 3%. Nhiều chính sách quan trọng cũng đã được thông qua tại kỳ họp Quốc hội khóa 13 diễn ra từ 5-20/3, qua đó định hình đường lối và mục tiêu phát triển của Trung Quốc trong thời gian tới.⁹
6. Thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động. Thị trường chứng khoán toàn cầu có những thời điểm sụt giảm mạnh trong Quý I/2018 do những căng thẳng trong thương mại Mỹ - Trung, động thái lãi suất ở Mỹ và rủi ro chuyển vốn đầu tư nước ngoài ở không ít thị trường. Đồng USD tiếp tục mất giá so với các đồng tiền chủ chốt.

⁵ Đại liên minh tại Đức đã được thành lập giữa đảng Dân chủ xã hội Đức (SPD) với các đảng Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo Đức (CDU) và Liên minh xã hội Thiên Chúa giáo vùng Bavaria (CSU), nhưng giữa các đảng này vẫn tồn tại nhiều bất đồng về các ưu tiên chính sách.

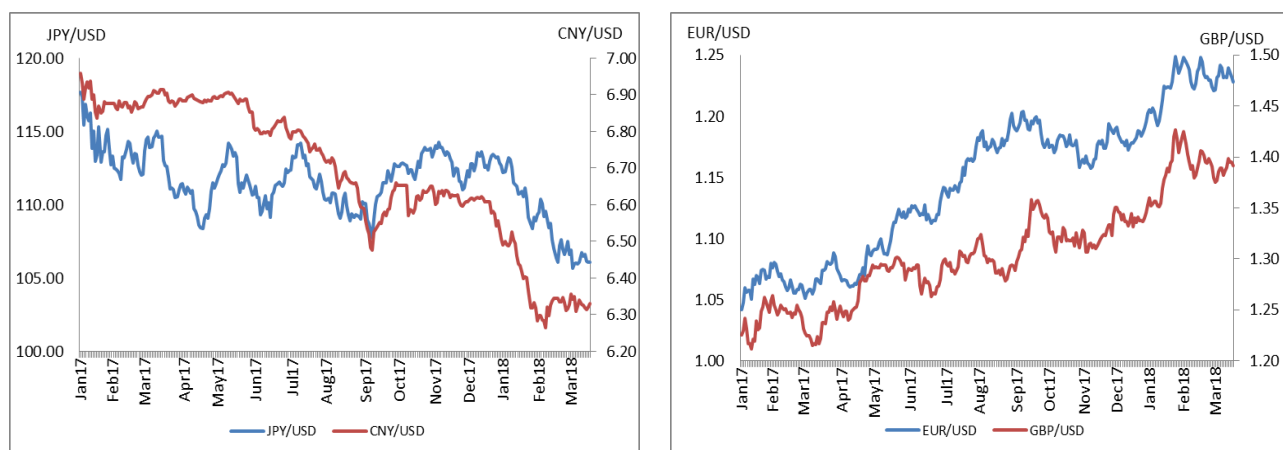
⁶ EU và Anh đã đạt được thỏa thuận về giai đoạn chuyển giao, được tính từ ngày 29/3/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2020. Trong khoảng thời gian này, Anh sẽ không tham gia vào các tiến trình hoạch định chính sách của EU, nhưng vẫn được hưởng đầy đủ quyền lợi của một nước thành viên và tiếp cận thị trường chung châu Âu cũng như liên minh hải quan

⁷ PMI sản xuất của Nhật Bản trong quý I/2018 lần lượt là 54,8, 54,1 và 53,2.

⁸ Con số dự báo đưa ra trước đó chỉ khoảng 13,6%.

⁹ Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XIII của Trung Quốc vào tháng 3 năm 2018, Trung Quốc đã công bố kế hoạch cải tổ nội các quy mô lớn; đặt ra các mục tiêu phát triển kinh tế năm 2018: tăng trưởng GDP khoảng 6,5%, CPI tăng khoảng 3%, tạo thêm 11 triệu việc làm, thất nghiệp khoảng 5,5%; tăng chi quốc phòng 8,1% (tương đương 175 tỷ USD); thông qua các dự luật quan trọng (Sửa đổi Hiến pháp, Luật giám sát, v.v.); về chính sách đối ngoại, Trung Quốc nhấn mạnh tiếp tục đi theo con đường phát triển hòa bình, thúc đẩy hợp tác hài hòa giữa các nước lớn, đi sâu phát triển quan hệ với các nước láng giềng, ủng hộ xây dựng nền kinh tế thế giới mở cửa; v.v.

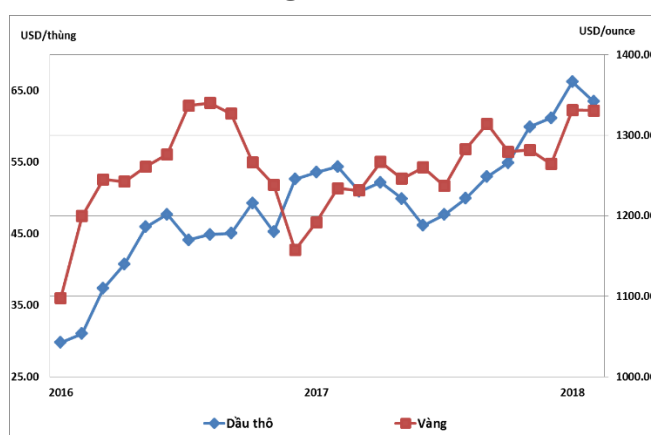
Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền năm 2017-2018



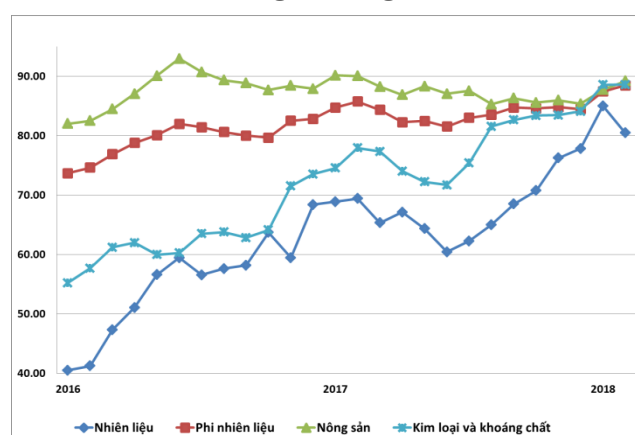
Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

7. Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng trong quý I/2018 do nhu cầu tăng và kinh tế các nước phục hồi. Giá dầu thế giới biến động liên tục trong quý I, giảm mạnh trong tháng 2/2018 và bật tăng trở lại trong tháng 3. Những yếu tố gây sức ép lên giá dầu gồm: (i) nguồn cung vẫn tương đối dư thừa khi sản lượng dầu thô của Mỹ cao kỷ lục; (ii) căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế; (iii) định hướng giá dầu của OPEC¹⁰, từ đó có thể tác động mạnh tới nguồn cung trong tương lai. Biến động thị trường tài chính thế giới, căng thẳng địa chính trị và thương mại cũng khiến giá vàng biến động thường xuyên, giảm mạnh trong tháng 2 và tăng cao trong tháng 3.

Hình 2: Giá vàng và dầu thô, 2016-2018



Hình 3: Chỉ số giá hàng hóa, 2016-2018



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa.

8. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ ghi nhận thêm một số chuyển biến. Ngày 8/3/2018, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã được chính thức ký kết tại Chi-lê. Mỹ cũng đề nghị khả năng quay trở lại CPTPP “nếu có một thỏa thuận tốt hơn”. Mỹ, Mexico và EU đã khép lại vòng 9 về nâng cấp FTA chung. Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy các sáng kiến liên kết khu vực, ban hành sách trắng về “Chính sách Bắc Cực” với tham vọng xây dựng con đường tơ lụa Bắc Cực để mở rộng kết nối kinh tế, thương mại với châu Âu.

¹⁰ Saudi Arabia muốn giữ giá dầu ở mức 70 USD/thùng hoặc cao hơn, thì Iran lại chỉ muốn giữ ở mức khoảng 60 USD

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

9. Trong những tháng đầu năm 2018 – năm bản lề trong thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, Chính phủ đề ra phương châm “kỷ cương, liên chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”. Rút kinh nghiệm từ những năm trước, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo tăng cường hiệu quả điều hành và cải cách thể chế ngay từ những tháng đầu năm 2018. Trọng tâm chính sách tập trung vào xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh là ưu tiên hàng đầu, song song với yêu cầu duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.
10. Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu từng bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, tổng công ty hoàn thành việc xây dựng kịch bản, kế hoạch tăng trưởng năm 2018 theo từng quý và hoàn thành ngay trong Quý I/2018. Tư duy điều hành đã hướng trực tiếp hơn vào ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt tập trung vào ổn định giá cả (chỉ thị về bình ổn giá cả trong dịp Tết Nguyên đán, không tăng giá các mặt hàng do nhà nước quản lý, ổn định tỷ giá), ứng xử với dòng vốn nước ngoài và thị trường chứng khoán.
11. Cải cách môi trường kinh doanh thông qua cắt giảm các quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh bước đầu tiếp tục đạt được những kết quả nhất định, môi trường kinh doanh có thêm nhiều chuyển biến. Với mục tiêu cắt giảm từ 1/3 đến 1/2 số điều kiện kinh doanh hiện hành trong lĩnh vực quản lý của các Bộ, một số Bộ, ngành đã có những chuyển động tích cực, khẩn trương, nhiều văn bản mới được ban hành nhằm cắt giảm những điều kiện kinh doanh không hợp lý ngay trong Quý I/2018.
12. Chính phủ cũng yêu cầu các Bộ, ngành có liên quan tiếp tục rà soát các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, đặc biệt là các quy định liên quan đến đầu tư, kinh doanh, quy hoạch, môi trường, đất đai, v.v. Các địa phương cũng chú trọng hơn tới những giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh thông qua thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, áp dụng dịch vụ công trực tuyến, hay một số sáng kiến cải cách trung tâm hành chính công như các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Bình Dương, v.v.; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công. Chính những địa phương thực sự quan tâm đến triển khai thực hiện Nghị quyết 19/2017 cũng là những địa phương cải thiện tốt năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Báo cáo xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI2017) cho thấy điểm số PCI trung bình ở mức cao nhất trong vòng 13 năm điều tra, đó chính là sự thay đổi tích cực về chất lượng quản lý và điều hành của các địa phương.
13. Những chuyển biến ban đầu này được đánh giá là tích cực, rõ nét và tác động thực sự đến hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp, đóng góp nhất định vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với thị trường tăng lên¹¹; chất lượng MTKD của quốc gia¹² và địa phương được

¹¹ Báo cáo của JETRO công bố cuối tháng 2 vừa qua, cho thấy gần 70% doanh nghiệp Nhật Bản đang kinh doanh ở Việt Nam đều có ý định mở rộng kinh doanh. Hơn 62% doanh nghiệp Nhật khẳng định hoạt động kinh doanh ở Việt Nam có lãi. Chỉ số PMI tháng 2/2018 đạt 53,5 điểm, cao nhất trong các nước ASEAN

cải thiện hơn; kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn. Tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp một lần nữa được thể hiện tại Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 5/3/2018 về tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017.

14. Tuy vậy, kết quả thực đạt còn khá xa so với mục tiêu, một số Bộ còn gộp số lượng điều kiện kinh doanh bãi bỏ và sửa đổi để nhằm đánh giá hoàn thành mục tiêu, số hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan mới giảm được 10 điểm phần trăm.¹³ Quá trình thực hiện cải cách môi trường kinh doanh diễn ra không đồng đều trên phạm vi cả nước, vẫn còn sự chênh lệch khá lớn giữa các chỉ số, hay trong thực thi của các Bộ ngành và địa phương. Cụ thể, việc ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện vẫn còn chậm so với kỳ vọng ban đầu của cộng đồng doanh nghiệp (chẳng hạn như Nghị định 15). Ở những Bộ ngành, địa phương mà Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh thực sự vào cuộc, chỉ đạo tổ chức, thực hiện quyết liệt, sát sao thì ở đó có những chuyển động tích cực, đạt kết quả và cải thiện rõ nét.¹⁴ Ngược lại, việc thực hiện còn rất mờ nhạt và thậm chí ở cấp chuyên viên thực thi chưa có nhiều chuyển biến.
15. Những cải cách mang tính dài hạn như tái cơ cấu đầu tư công, cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN), xử lý ngân hàng thương mại (NHTM) yếu kém vẫn tiếp tục được thực hiện. Trong phạm vi thực thi những nội dung trong kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 280/QĐ-TTg về việc điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và 2014 – 2016 với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 3.776,869 tỷ đồng và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư ngân sách trung ương sang năm 2018. Do vậy, chất lượng các dự án đầu tư công vẫn là một dấu hỏi lớn khi tiến độ giải ngân được tiếp tục gia hạn và kéo dài đến hết Quý I/2018.
16. Năm 2018, Chính phủ xác định sắp xếp, cổ phần hóa, tái cơ cấu với 64 DNNN, trong đó có nhiều tập đoàn, tổng công ty lớn. Nghị quyết về thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư. Hiện nay, Nghị định quy định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã dự thảo và dự kiến ban hành trong Quý II/2018. Trong bối cảnh đó, nhân sự của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đang là ưu tiên quan trọng.

¹² Eurocham công bố chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam cuối quý IV/2017 vừa qua, theo đó trên 63% doanh nghiệp kinh doanh tốt và rất tốt trong phạm vi quốc gia và gần 86% doanh nghiệp duy trì, mở rộng đầu tư.

¹³ Trong khi mục tiêu đề ra là phải giảm được ít nhất 20 điểm phần trăm (theo Báo cáo kết quả cải thiện môi trường kinh doanh 2014-2017 và các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh năm 2018 và các năm tiếp theo)

¹⁴ Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, các tỉnh Quảng Ninh, Đồng Tháp,... (theo báo cáo về các giải pháp cải thiện MTKD năm 2018 và các năm tiếp theo)

17. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế còn bất định, song cách chơi của Việt Nam đã có sự điều chỉnh, hướng tới tham gia sâu chơi cho các nền kinh tế phát triển. Việt Nam tích cực hợp tác hơn với các đối tác nhằm tái khởi động, đẩy nhanh đàm phán các thỏa ước hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệp định CPTPP đã được 11 nước tham gia hoàn tất đàm phán, ký kết ngày 9/3 tại Chile. Về cơ bản, CPTPP vẫn giữ nguyên nội dung so với phiên bản gốc và chỉ tạm hoãn thực thi 22 điều khoản nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa 11 nước thành viên. Cả Việt Nam và EU hiện đang tập trung cao độ cho hoàn thành khuôn khổ pháp lý, đồng thời các bên chuẩn bị thực thi lộ trình của EVFTA.
18. So với những giai đoạn trước đây, vấn đề truyền thông liên quan đến các hiệp định thương mại quốc tế được thực hiện tốt hơn. Mặc dù vậy, những nỗ lực của Việt Nam hướng tới chuẩn bị lộ trình cho thực thi vẫn còn diễn ra chậm, chủ yếu mang tính chất “nghe ngóng tình hình” hơn là chủ động đón đầu sớm, đôi khi chưa quan tâm nhiều đến những thông tin về các cam kết trong năm 2018 trong phạm vi ASEAN¹⁵, WTO. Thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là một trong những yêu cầu quan trọng đối với Việt Nam trong năm 2018, bởi đây là năm chứng kiến việc thực hiện đầy đủ nhiều cam kết hội nhập, nhất là liên quan đến xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với không ít mặt hàng quan trọng. Trong những tháng đầu năm 2018, chưa có thêm nhiều chuyển biến về việc công nhận quy chế kinh tế thị trường đối với Việt Nam, lợi ích từ hội nhập khó có thể hiện thực hóa nếu Việt Nam không được công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ. Do vậy, vận động các đối tác công nhận có vai trò quan trọng, song sẽ có ý nghĩa hơn nếu nền tảng kinh tế thị trường thật sự được tôn trọng và củng cố.

¹⁵ Năm 2018, trên 90% dòng hàng hóa theo các cam kết trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) sẽ có thuế nhập khẩu giảm xuống 0%, 400 dòng hàng hóa trong Hiệp định thương mại ASEAN-Hàn Quốc có thuế suất từ 5-10% cũng về 0%.

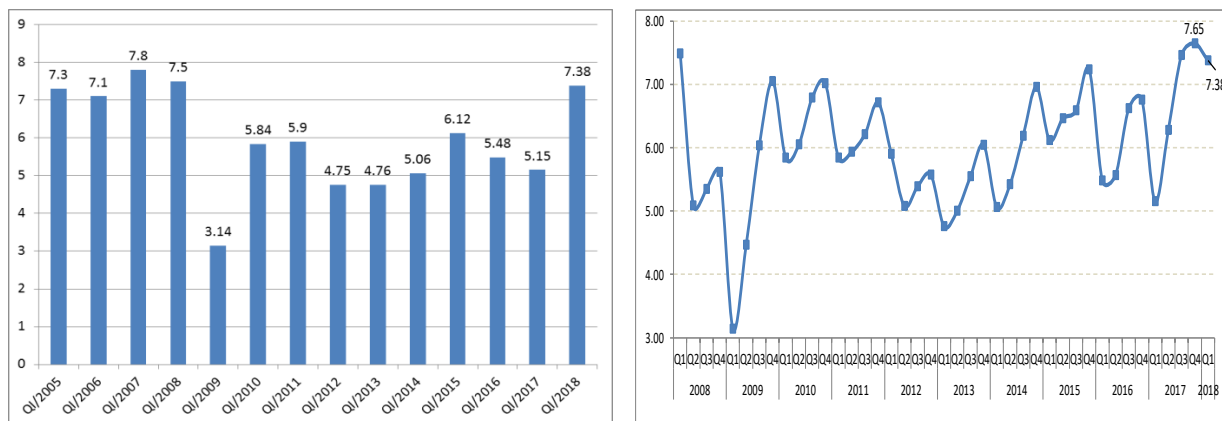
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I năm 2018

1.1. Diễn biến kinh tế thực

19. GDP quý I/2018 tăng trưởng ở mức 7,38%¹⁶, cao nhất trong các quý I kể từ năm 2009. Kết quả này giúp giảm đáng kể áp lực về điều hành tăng trưởng trong các quý II-IV nhằm đạt mục tiêu cả năm 2018 (6,5-6,7%).

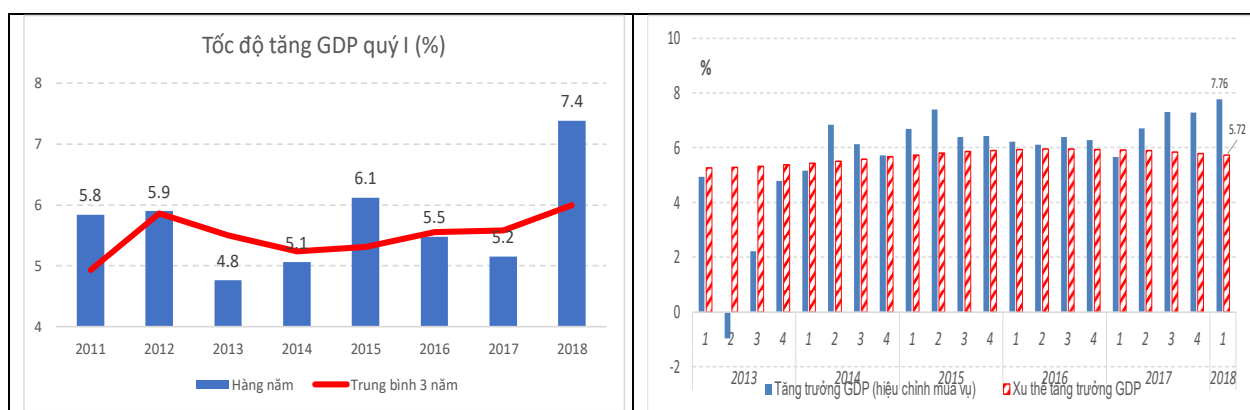
Hình 4: Tốc độ tăng GDP (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

20. Dù mức tăng trưởng trong quý I/2018 vượt hầu hết mọi kỳ vọng, kết quả tăng trưởng trung bình các quý I trong 3 năm liên tiếp hầu như không được cải thiện đáng kể. Ở một chừng mực khác, phân tích các cấu phần của GDP cho thấy tăng trưởng GDP quý I/2018 dường như vẫn quá cao so với tiềm năng.

Hình 5: Phân tích diễn biến GDP



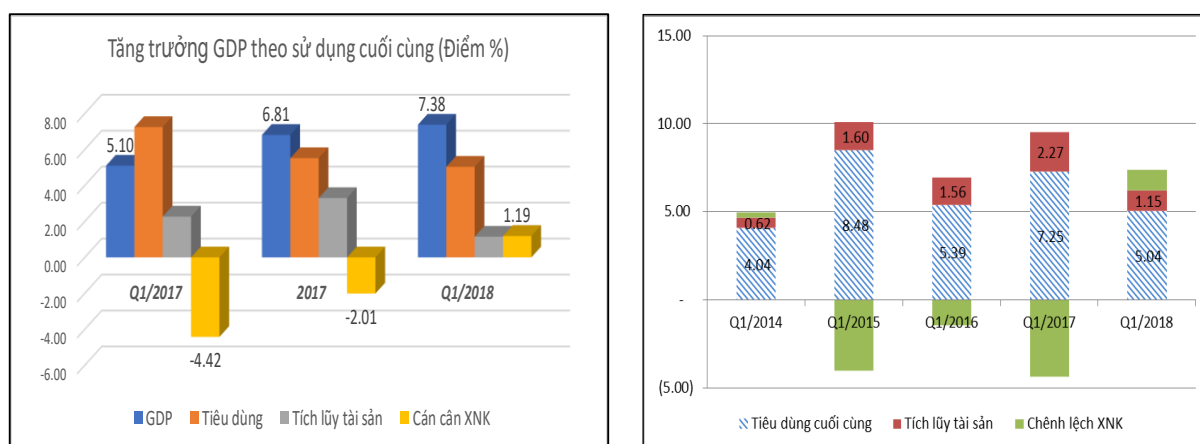
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK.

21. Khác với quý I/2017, cơ cấu GDP theo sử dụng cuối cùng trong quý I/2018 có thay đổi đáng kể về cân đối xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Trong khi đó, tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng đều chậm hơn so với cùng kỳ 2017. Tích lũy tài sản tăng chậm hơn trong quý I/2018, một phần do nhu cầu nhập khẩu đầu vào giảm bớt so với cùng kỳ 2017. Tiêu dùng cuối cùng tăng

¹⁶ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

chậm hơn, chủ yếu từ phía hộ gia đình.¹⁷ Đáng lưu ý, chi tiêu dùng của hộ gia đình suy giảm có thể do kiểm soát chặt chẽ hơn với tín dụng tiêu dùng và nhập khẩu một số mặt hàng (như ô tô nguyên chiếc) giảm (Hình 6).

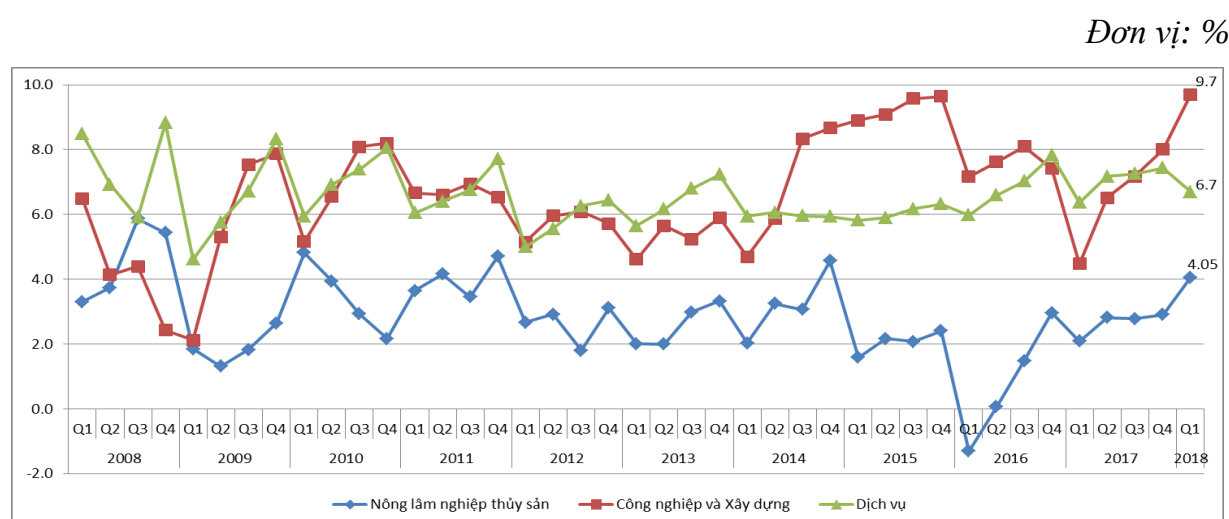
Hình 6: Đóng góp của tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng vào tốc độ tăng GDP



Nguồn: TCTK.

22. Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 9,7% trong quý I (Hình 7). Điểm sáng của khu vực này là sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 13,56%, cao nhất trong 7 năm gần đây¹⁸). Đồng thời, ngành khai khoáng đạt mức tăng trưởng dương (0,40% so với cùng kỳ năm trước) sau hai năm liên tục giảm¹⁹, do khai thác than, kim loại và khí đốt tăng so với cùng năm trước.

Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2008-Q1/2018



Nguồn: TCTK.

23. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 11,6% trong quý I/2018 (Hình 8), cao hơn nhiều mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2015-2017²⁰. Ngành công

¹⁷ Không do suy giảm chi thường xuyên của Chính phủ: chi thường xuyên trong quý I/2018 tăng 20,6%.

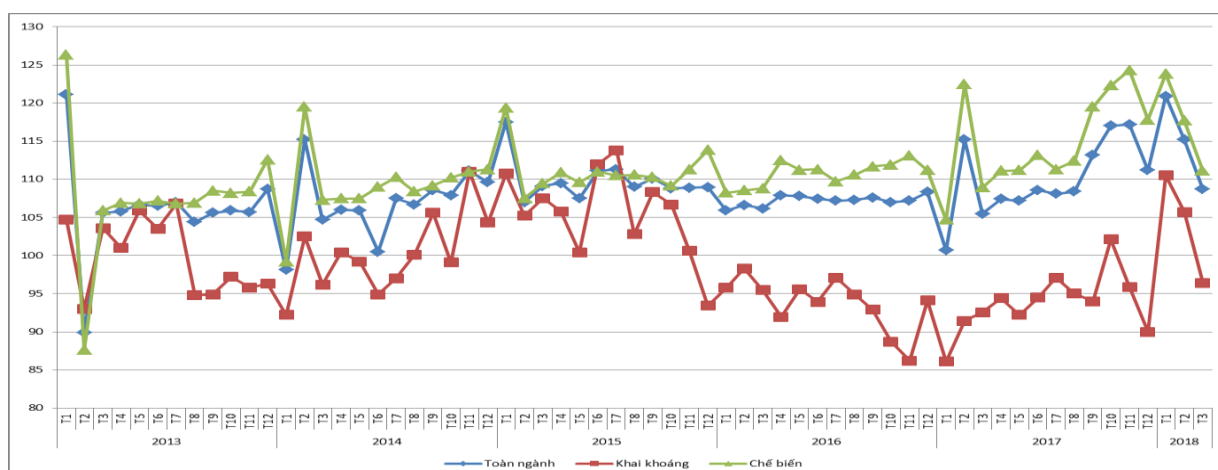
¹⁸ Mức tăng của ngành chế biến, chế tạo cùng kỳ một số năm: Năm 2012 tăng 8,74%; năm 2013 tăng 4,38%; năm 2014 tăng 5,97%; năm 2015 tăng 9,70%; năm 2016 tăng 8,94%; năm 2017 tăng 8,60%

¹⁹ Tốc độ tăng trưởng quý I của ngành khai khoáng: Năm 2016 giảm 0,2%; năm 2017 giảm 10%

²⁰ Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I: năm 2015 tăng 9,3%; năm 2016 tăng 8,2% và năm 2017 tăng 5,1%.

ngành chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao 13,9%, thậm chí trong tháng 1, IIP tăng trưởng đến 23,8% với trụ cột chính là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học và sản xuất kim loại.

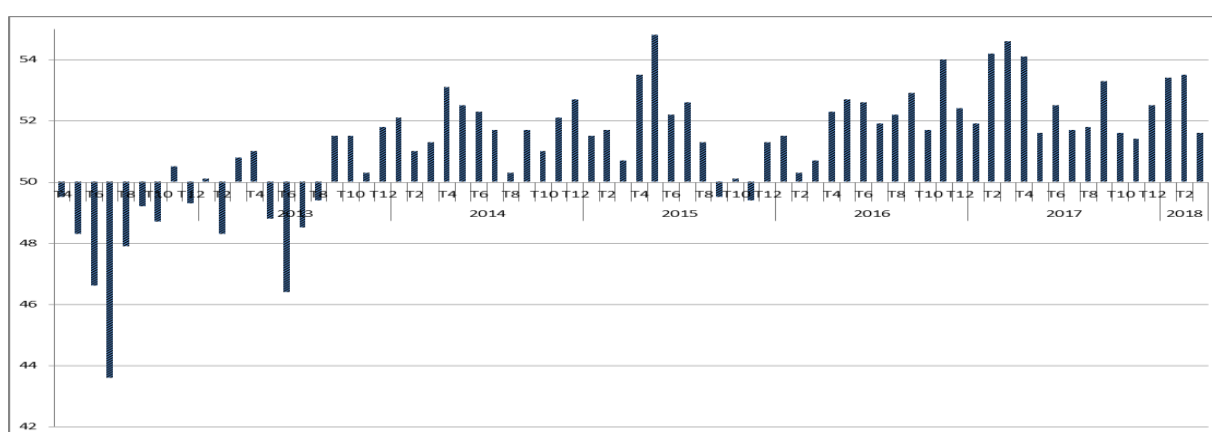
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2018



Nguồn: TCTK.

24. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất đứng ở mức cao trong hai tháng đầu quý và giảm nhẹ trong tháng 3²¹ (Hình 9). Nỗ lực cắt giảm các điều kiện kinh doanh ít nhiều có tác động tích cực đối với cộng đồng doanh nghiệp: (i) niềm tin đối với thị trường tăng lên²²; (ii) chất lượng môi trường kinh doanh của quốc gia và địa phương được cải thiện hơn²³; (iii) nhu cầu tiếp tục tăng trong ngắn hạn do sự phục hồi của kinh tế thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa và thu hút đầu tư nước ngoài (cả trực tiếp và gián tiếp); và (iv) mặt bằng giá cả và lãi suất tương đối ổn định.

Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-T3/2018



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

²¹ PMI tháng 1 và tháng 2 đứng ở mức cao, lần lượt là 53,4 và 53,5 điểm, sau đó giảm xuống 51,6 điểm.

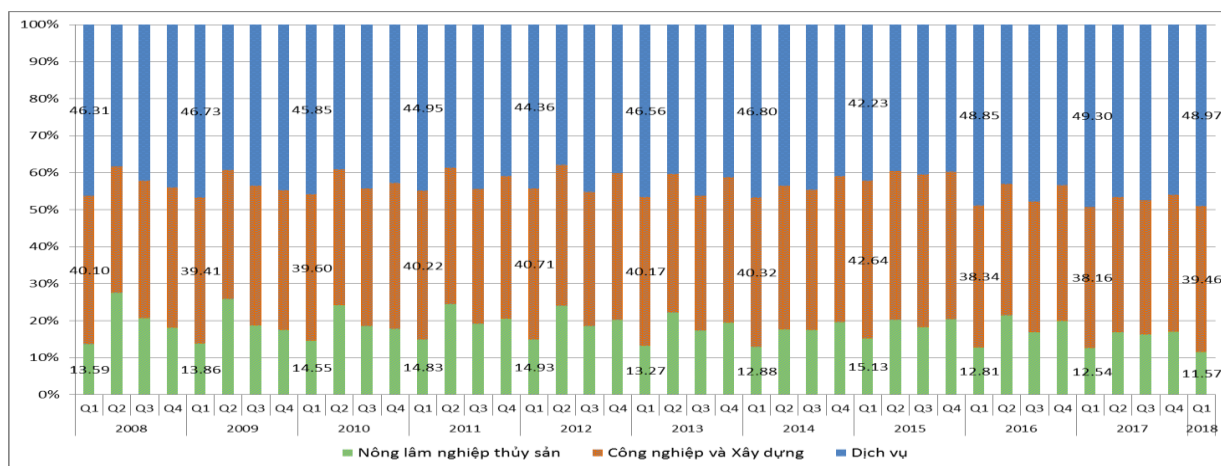
²² Báo cáo của JETRO công bố cuối tháng 2 vừa qua, cho thấy gần 70% doanh nghiệp Nhật Bản đang kinh doanh ở Việt Nam đều có ý định mở rộng kinh doanh. Hơn 62% doanh nghiệp Nhật khẳng định hoạt động kinh doanh ở Việt Nam có lãi. Chỉ số PMI tháng 2/2018 đạt 53,5 điểm, cao nhất trong các nước ASEAN

²³ Eurocham công bố chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam cuối quý IV/2017 vừa qua, theo đó trên 63% doanh nghiệp kinh doanh tốt và rất tốt trong phạm vi quốc gia và gần 86% doanh nghiệp duy trì, mở rộng đầu tư.

25. Khu vực dịch vụ vẫn duy trì được đà tăng trưởng, đạt 6,7% trong Quý I/2018. Do trùng với thời điểm Tết nguyên đán nên một số phân ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao như bán buôn và bán lẻ (tăng 7,45%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (7,60%) trên cơ sở lượng khách quốc tế du lịch đến Việt Nam trong quý 1 ước đạt 4,2 triệu lượt²⁴.
26. Sau những khó khăn giai đoạn 2015-2017, khu vực vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã quay lại xu hướng tăng trưởng tích cực, tăng trưởng 4,5% so với cùng kỳ năm trước²⁵. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ ngành theo hướng đầu tư vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nâng cao chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất bước đầu đã mang lại hiệu quả. Dù vậy, phân ngành thủy sản đang gặp một số khó khăn như thẻ vàng của EU, quyết định áp thuế rất lên cá tra Việt Nam xuất khẩu của Mỹ.
27. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ. Mặc dù tốc độ tăng trưởng cao hơn cùng kỳ 2017, song tỷ trọng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản giảm nhẹ, còn 11,57% trong quý 1/2018 so với 12,54% cùng kỳ năm 2016. Tỷ trọng của các khu vực công nghiệp và xây dựng, và dịch vụ đều tăng nhẹ (Hình 10).²⁶

Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q1/2018

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

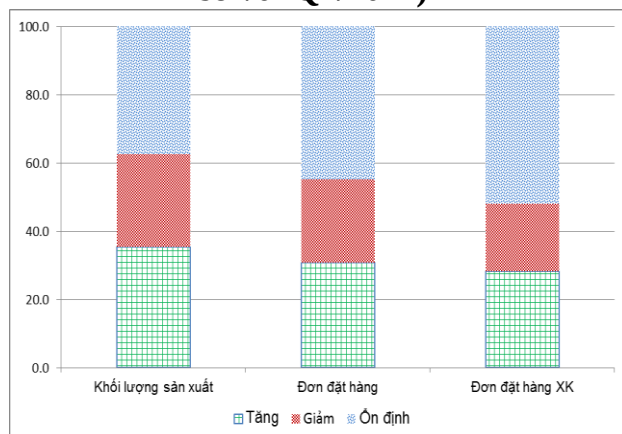
28. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh. Có 75,4% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I ổn định và tốt hơn quý trước. Bên cạnh đó, 55,7% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên, và 33,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định trong quý II/2018 (Hình 11 và Hình 12).

²⁴ Tăng 30,9%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 30,3% so cùng kỳ năm 2017.

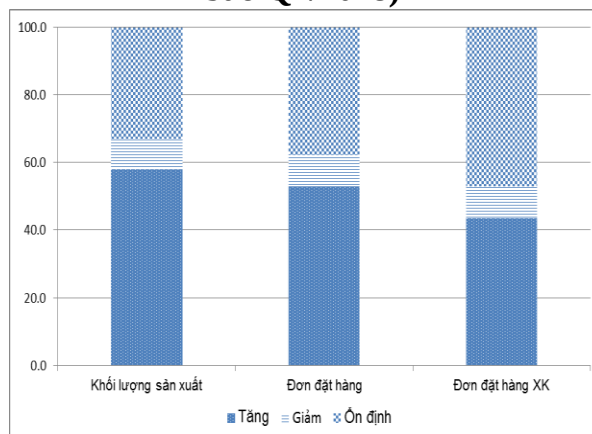
²⁵ Mức tăng cao nhất trong vòng 13 năm trở lại đây.

²⁶ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Hình 11: Xu hướng kinh doanh (Q1/2018 so với Q4/2017)



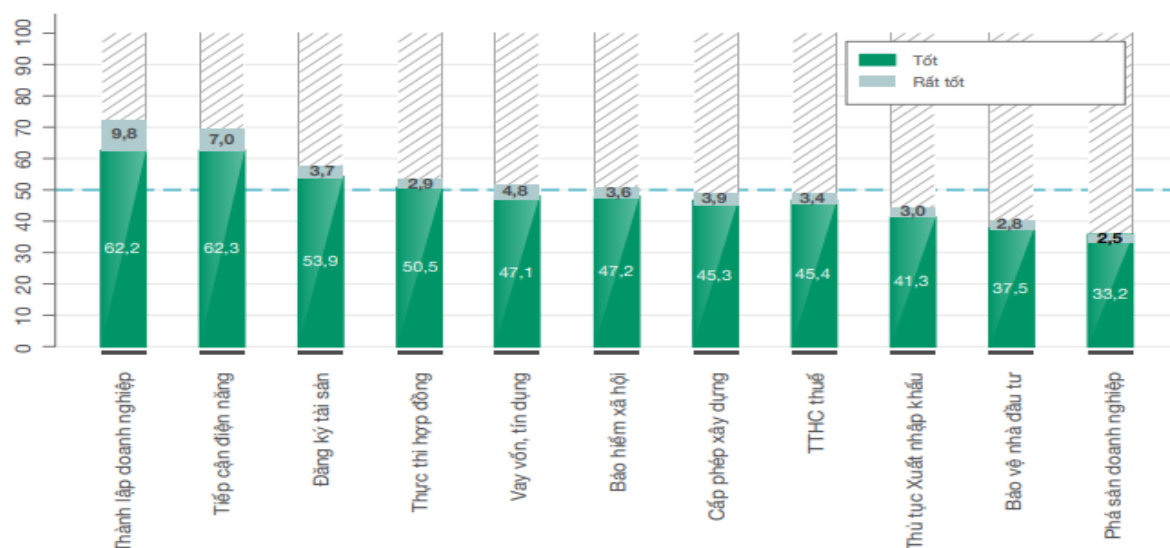
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q2/2018)



Nguồn: TCTK.

29. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017²⁷ cho thấy những đánh giá tích cực hơn của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh ở các địa phương. Nhiều chỉ số được đánh giá ở mức độ “tốt” và rất tốt” và với tỷ lệ đánh giá cao, cụ thể thành lập doanh nghiệp (72%), tiếp cận điện năng (69,3%), đăng ký tài sản (57,6%) (Hình 13). Ở cấp độ quốc gia, những chỉ số phản ánh vấn đề chi phí không chính thức và thủ tục hành chính cũng đang được cải thiện mạnh mẽ.

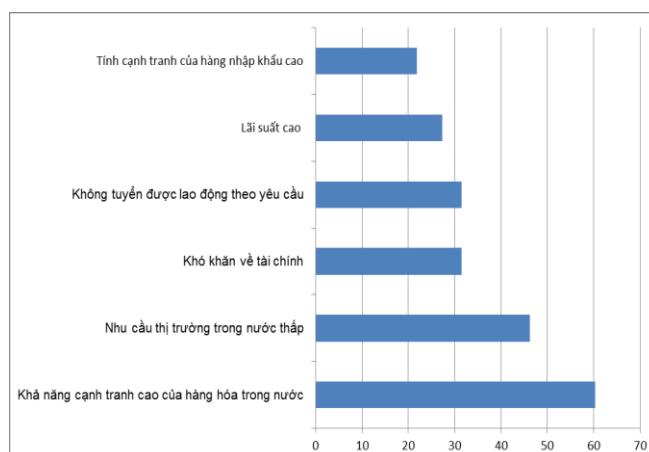
Hình 13: Đánh giá về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực



²⁷ Do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố.

30. Trong quý I/2018, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với một số khó khăn như khả năng cạnh tranh của hàng trong nước (60,4%); nhu cầu thị trường trong nước thấp (46,3%). Những nhân tố khác như khó khăn về tài chính, không tuyển được lao động theo yêu cầu, lãi suất cao và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu (Hình 14) vẫn được doanh nghiệp đề cập, tuy mức độ có giảm so với quý trước.

Hình 14: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh

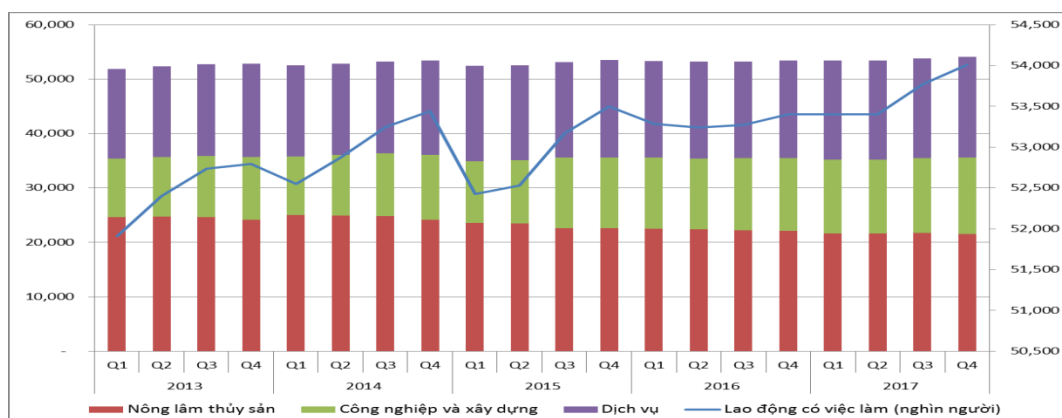


Nguồn: TCTK.

31. Đến cuối năm 2017, tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế là 55,16 triệu người, tăng 1,13%. Trong đó, lao động nam chiếm 52,1%, lao động nữ chiếm 47,9%. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản (còn 40,0%), tăng tỷ trọng trong khu vực công nghiệp – xây dựng (chiếm 25,9%) và dịch vụ (34,1%) (Hình 15).

Hình 15. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2017

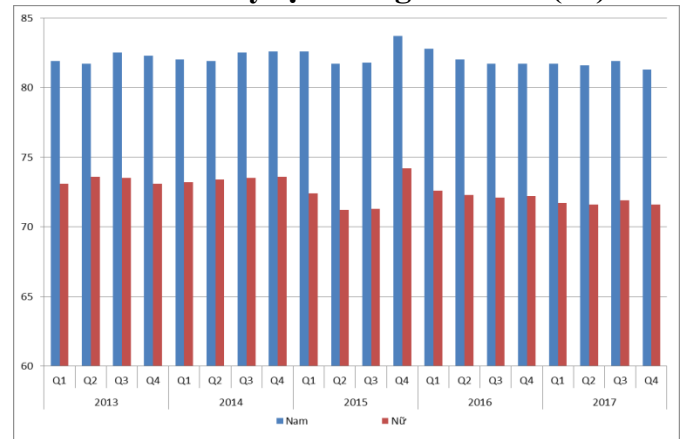
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK.

32. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của nam giới luôn duy trì ở mức cao hơn nữ giới trong giai đoạn 2013-2017, trên 80% so với khoảng 70% của nữ (Hình 16). Mặc dù ở Việt Nam, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ ở mức cao hơn nhiều so với mức trung bình chung trên toàn cầu và nhiều khu vực²⁸, nhưng vẫn cho thấy bất bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong việc tiếp cận thị trường lao động.

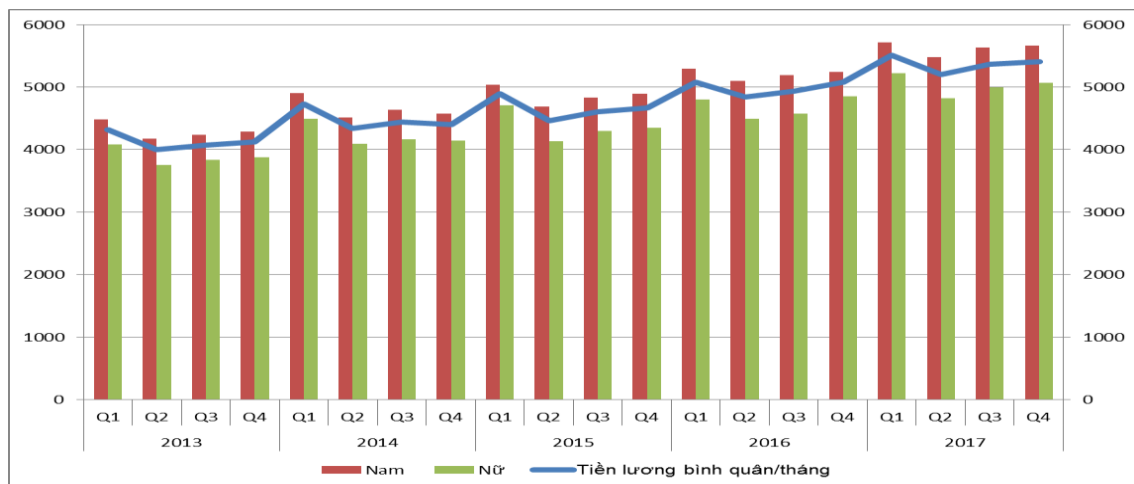
Hình 16: Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)



Nguồn: TCTK.

33. Đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế cũng cho thấy “*Triển vọng về việc làm của phụ nữ còn rất lâu mới có thể bình đẳng so với nam giới dù cho đã đạt được nhiều tiến bộ và có nhiều cam kết cải thiện hơn nữa tình trạng này*”. Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ ngày càng gia tăng (Hình 17). Theo báo cáo Lao động – Việc làm năm 2016 của TCTK, chênh lệch thu nhập theo giới tính ngày càng tăng theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động nữ ở bậc đại học trở lên có thu nhập từ việc làm bình quân thấp hơn khoảng 19,7% so với nam giới.

Hình 17: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương



Nguồn: TCTK.

34. Việt Nam lại là một trong số ít quốc gia có khoảng cách lương về giới ngày càng tăng. Ngay cả trong các ngành nghề chủ yếu tuyển dụng phụ nữ như y tế, công việc xã hội và bán hàng, phụ nữ vẫn chịu mức lương thấp hơn các đồng nghiệp nam. Nguyên nhân chính là do: (i) lao động nữ thường ít cơ hội được đào tạo cơ bản cũng như được đào tạo lại, nâng cao tay nghề trong quá trình làm việc; (ii) bị hạn chế và chịu thiệt thòi trong quá trình chăm sóc gia đình,

²⁸ Theo báo cáo “Triển vọng việc làm và Xã hội Thế giới – Xu hướng cho phụ nữ: báo cáo nhanh 2018”, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ trên toàn cầu ở mức 48,5%, thấp hơn 26,5 điểm phần trăm so với nam giới.

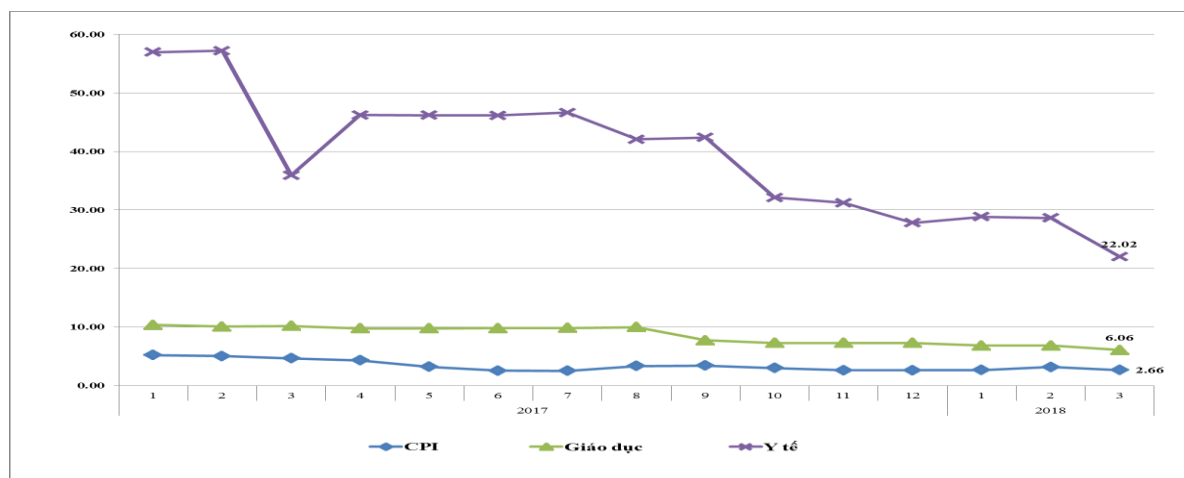
con cái; (iii) đánh giá quá thấp hoặc quá cao về một công việc mà không tính đến yêu cầu, mức độ nặng nhọc và cạnh tranh thực chất của công việc đó; và (iv) khó xác định được tỷ lệ chính xác ở Việt Nam do không tính được các khoản phúc lợi, thưởng và trợ cấp.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

35. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 2,66%. CPI tháng 3/2018 tăng 0,97% so với tháng 12/2017. Tuy nhiên, CPI tháng 3 không còn giữ xu hướng tăng mà giảm 0,27% so với tháng 2 khi hàng loạt các nhóm hàng đều giảm giá so với các tháng trước đó.
36. Lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức thấp, trung bình tăng 1,34% trong 3 tháng đầu năm. Như vậy, lạm phát ít chịu áp lực từ các yếu tố tiền tệ. Dù vậy, công tác điều hành chính sách tiền tệ vẫn cần chiến lược truyền thông hữu hiệu hơn nữa nhằm củng cố kỳ vọng của thị trường.

Hình 18: Tốc độ tăng CPI hàng tháng so với cùng kỳ năm trước, 2017-2018

Đơn vị: %



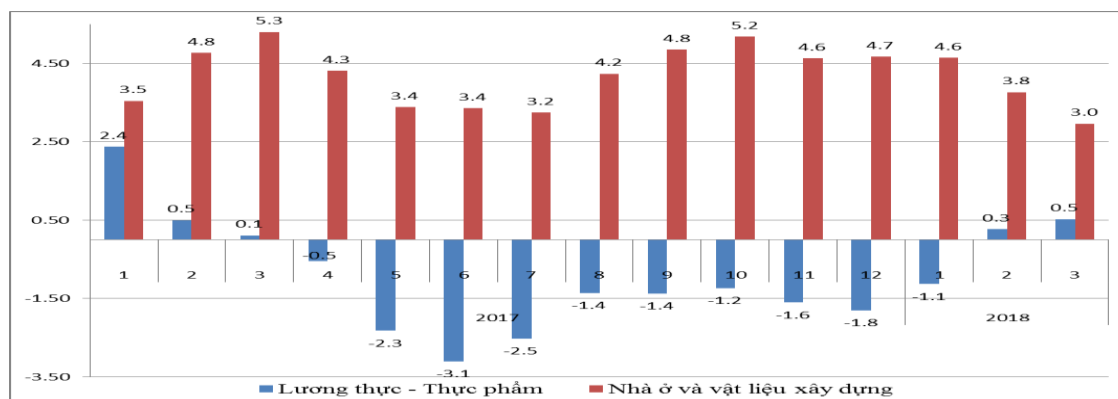
Nguồn: TCTK.

37. Các nhân tố chính tác động tới CPI trong quý I/2018 gồm: (i) điều chỉnh giá xăng dầu trong quý I²⁹ do ảnh hưởng từ xu hướng tăng giá dầu mỏ thế giới; (ii) nhu cầu quanh thời điểm Tết làm tăng giá lương thực – thực phẩm trong tháng 2 (tăng 1,53% so với tháng 1); (iii) điều chỉnh tăng giá dịch vụ các mặt hàng do nhà nước kiểm soát giá (y tế, giáo dục). Lưu ý là chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm liên tục giảm từ tháng 4/2017 -1/2018 và mới chỉ bắt đầu tăng nhẹ trở lại 0,3-0,5% trong tháng 2-3/2018 so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng ổn định (3,0-5,3% từ tháng 2/2017 so với cùng kỳ năm trước), đòi hỏi cần tiếp tục theo dõi dòng tiền vào thị trường bất động sản dù tín dụng vào khu vực này đã và đang được kiểm soát.

²⁹ Trong quý I/2018, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 lần (4/1 và 19/1); và điều chỉnh giảm 1 lần (21/2),

Hình 19: Tốc độ tăng chỉ số giá nhóm Lương thực – thực phẩm và nhà ở - vật liệu xây dựng hàng tháng so với cùng kỳ năm trước, 2017-2018

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

38. Lạm phát trong các tháng cuối năm 2018 chịu áp lực chủ yếu từ điều chỉnh tăng giá dịch vụ công (y tế, giáo dục, điện); biến động giá dầu thế giới tác động tới giá xăng dầu trong nước và mức độ tăng giá điện³⁰. Thực tiễn, quyết định tăng giá điện cuối năm 2017 phần nào gây áp lực đối với một số hoạt động (chế biến thực phẩm: 2,27%, ăn uống ngoài gia đình: 1,27% trong 2 tháng đầu năm). Giá thuốc và dịch vụ y tế tăng chậm lại vào đầu 2018, song vẫn cao so với cùng kỳ 2017. Chỉ đạo không tăng giá các mặt hàng này là cần thiết, song *hơi “hành chính” và chưa giải quyết được kỳ vọng của thị trường* (cho rằng giá của các mặt hàng này có thể tăng vào cuối năm khi có “dư địa”). Trong khi đó, lạm phát dự báo ít chịu áp lực từ giá hàng hóa thế giới và công tác điều hành tiền tệ.

1.3. Diễn biến tiền tệ

39. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 2). Vùng lãi suất huy động VNĐ hầu như không có biến động trong quý I/2018, trừ lãi suất không kỳ hạn. Các ngân hàng thương mại (NHTM, kể cả khối quốc doanh) giảm cạnh tranh để thu hút các khoản tiền gửi lớn ở kỳ hạn dài. Diễn biến này có thể là do thanh khoản hệ thống tương đối dồi dào trong bối cảnh phát hành Trái phiếu Chính phủ chưa nhiều và kiểm soát tín dụng tiêu dòn.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

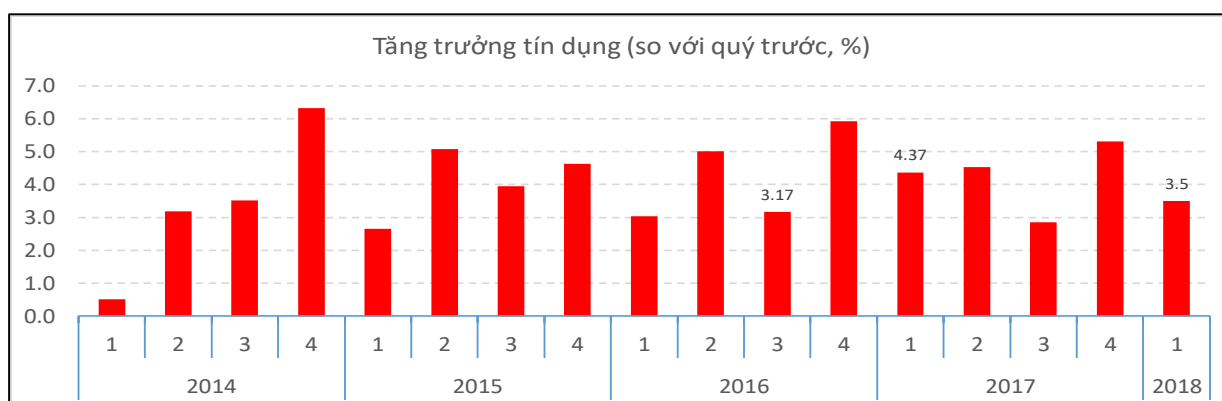
	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 3/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 3/2017	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 12/2017	0,8-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3

Nguồn: NHNN.

³⁰ Theo Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, nếu giá điện tăng 8-10% trong năm 2018 sẽ đẩy lạm phát năm tăng thêm khoảng 0,1-0,15 điểm phần trăm.

40. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức vẫn được duy trì ở mức 0%/năm. NHNN không có động thái điều chỉnh trần lãi suất đối với tiền gửi USD – ngay cả sau khi Fed điều chỉnh tăng lãi suất. Khác với các giai đoạn trước, NHNN hầu như không truyền thông về việc tiếp tục ưu tiên giảm mức độ đô-la hóa trong nền kinh tế cũng như định hướng điều hành tỷ giá.
41. Mặt bằng lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi trong quý I/2018, và chỉ giảm nhẹ đối với các khoản vay ngắn hạn cho 5 lĩnh vực ưu tiên. Lãi suất cho vay USD giảm nhẹ (khoảng 0,1-0,2 điểm phần trăm/năm) đối với các khoản vay trung – dài hạn. Dù vậy, việc giảm mặt bằng lãi suất cho vay USD dường như không diễn ra phổ biến. Nguyên nhân là do: (i) áp lực từ việc Mỹ tiếp tục tăng lãi suất; và (ii) mặt bằng lãi suất VND chưa giảm.
42. Tín dụng tăng khoảng 3,5% trong quý I (so với cuối quý IV/2017). Mức tăng trưởng tín dụng này cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2016 (Hình 20). Nguyên nhân có thể là do: (i) mặt bằng lãi suất ổn định; (ii) gia tăng nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất và thương mại; (iii) giảm chèn lấn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP); và (iv) một số doanh nghiệp tranh thủ “vay sớm” trước lo ngại lãi suất có thể tăng trong các quý cuối năm.

Hình 20: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-3/2018

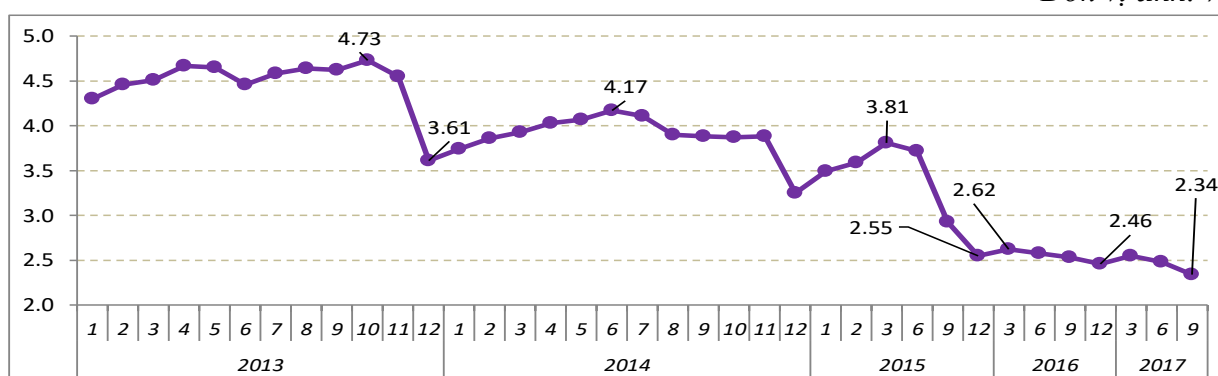


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

43. Số liệu do NHNN công bố cho thấy tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Đến cuối tháng 9/2017, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 2,34%, thấp hơn so với mức 2,46% vào cuối năm (Hình 21). Hoạt động mua bán và xử lý nợ xấu có phần nhanh hơn, tiếp nối đã thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về xử lý nợ xấu. Tuy nhiên, tiến độ xử lý nợ xấu phụ thuộc vào định hướng tái cơ cấu một số ngân hàng yếu kém.

Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 1/2013-9/2017

Đơn vị tính: %

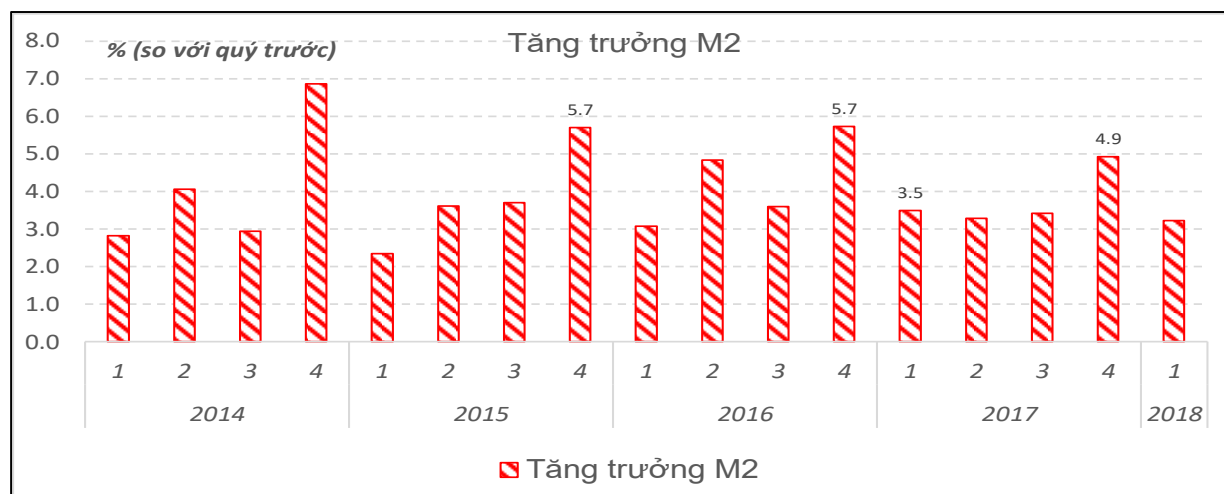


Nguồn: NHNN.

44. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 3,23% trong quý I (so với cuối quý IV/2017). Mức tăng này nhìn chung tương đương với cùng kỳ 2017, và cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2016. Bên cạnh yếu tố hỗ trợ cho thanh khoản trong dịp Tết, mức tăng của tổng phương tiện thanh toán một phần còn do NHNN cung ứng VNĐ để mua lại ngoại tệ. Tổng phương tiện thanh toán chưa gây áp lực đáng kể đối với lạm phát.

Hình 22: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-I/2018

Đơn vị: % (so với quý trước)

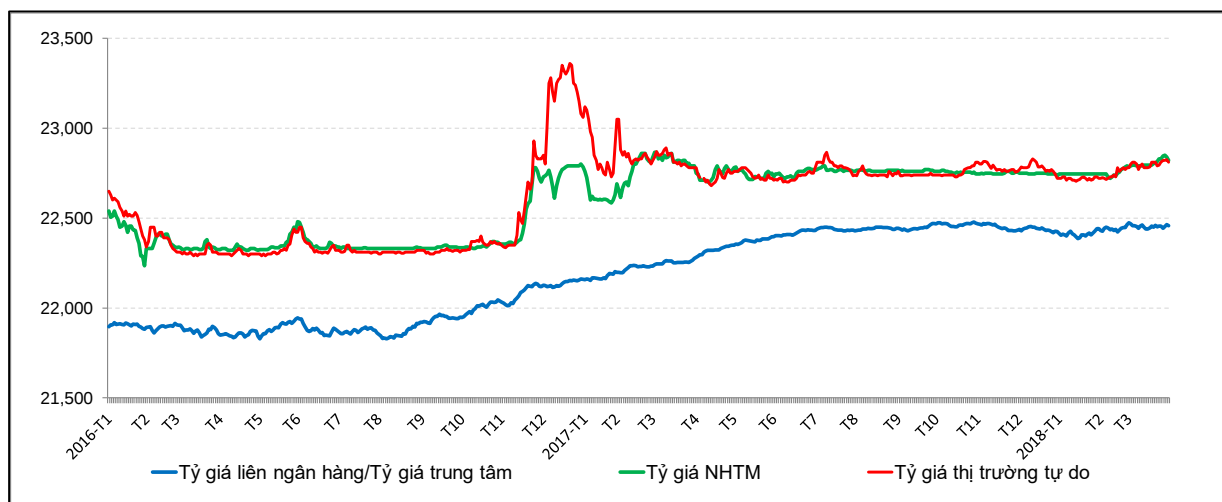


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

45. Tỷ giá VNĐ/USD tương đối ổn định hơn trong quý I (Hình 23). Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm³¹ biến động tăng giảm nhiều hơn, và không thể hiện xu hướng rõ nét: tỷ giá tại thời điểm cuối tháng 3 tăng 0,15% so với cuối năm 2017. Tuy nhiên, mức tăng này trái ngược so với việc giảm giá của USD trên thị trường thế giới (chỉ số USD giảm 2,7% trong cùng giai đoạn). Trung bình trong quý I, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm đạt 22.434, tăng 1,0% so với cùng kỳ 2017. Tỷ giá VNĐ/USD ở cả NHTM và trên thị trường tự do có xu hướng tăng về cuối quý I/2018.

³¹ Tương ứng với tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong giai đoạn trước 1/1/2016.

Hình 23: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD



Nguồn: VNDirect và tổng hợp của nhóm tác giả.

46. Thị trường ngoại hối nhìn chung tương đối ổn định trong quý I. Dòng vốn đầu tư nước ngoài gia tăng, tạo điều kiện cho NHNN tăng dự trữ ngoại hối. NHNN cũng thực hiện trung hòa hóa phù hợp để giảm áp lực đối với lạm phát. Tuy nhiên, vai trò của cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm chưa thực sự nổi bật trong quý I/2018, chủ yếu do đồng USD có xu hướng giảm tương đối rõ rệt so với các đồng tiền chủ chốt.

1.4. Tình hình đầu tư

47. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý I/2018 đạt 331,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% (Bảng 3). Loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng đầu tư tăng 7,3%, khá cao so với mức 3,2% của quý I năm trước.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	Quý I/2017	Quý I/2018	Tốc độ tăng (%)
TỔNG SỐ	300,1	331,2	10,4
I. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước	96,5	100,2	3,9
+ Vốn đầu tư thuộc NSNN	44,6	48,7	9,2
+ Vốn TPCP	3,9	5,7	48,1
+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	9,9	9,5	-4,0
+ Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	22,4	21,6	-3,6
+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	15,7	14,7	-6,4
I. Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	118,7	138,8	16,9
II. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	81,2	87,8	8,1
III. Vốn huy động khác	3,7	4,4	18,9

Nguồn: TCTK.

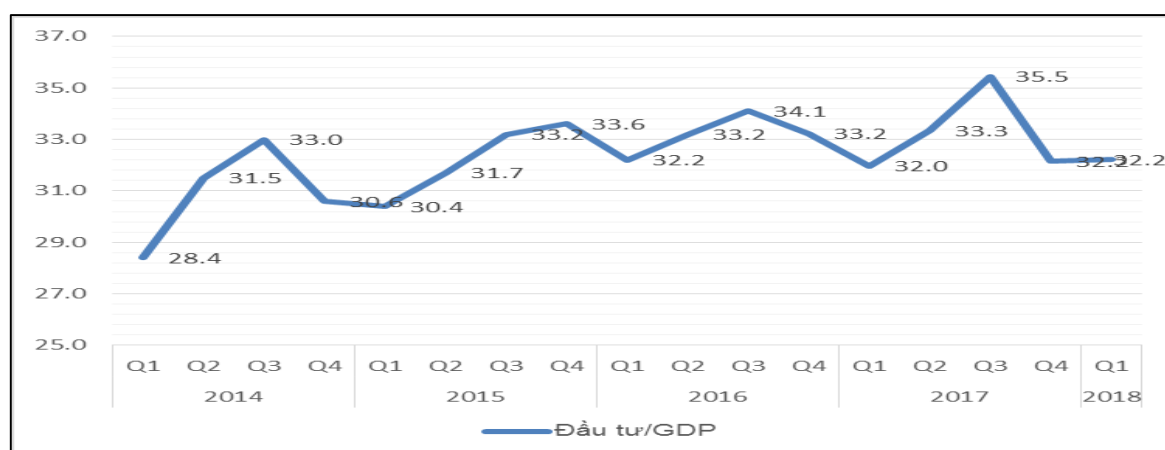
48. Đầu tư từ khu vực nhà nước chỉ tăng 3,9% trong quý I, thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm 2017 (4,4%). Giải ngân vốn TPCP tăng hơn 48%, song giá trị thực tế

còn tương đối nhỏ. Trong chừng mực ấy, hiệu quả sử dụng vốn TPCP vẫn là một dấu hỏi lớn. Việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương sang năm 2018 cũng gây thêm lo ngại về kỷ luật đầu tư công.

49. Nhằm tăng cường kỷ cương đầu tư công, khung pháp lý quản lý đầu tư công đang được khẩn trương rà soát và đề xuất sửa đổi. Đối với Luật Đầu tư công, nhiều qui định bất cập đã được đề xuất bãi bỏ và sửa đổi, bao gồm đề xuất bãi bỏ quy định về việc kéo dài thời gian giải ngân vốn kế hoạch sang năm sau Nghị định số 77/2015/NĐ-CP³² được đề xuất sửa đổi theo hướng tăng sự chủ động cho các bộ, ngành, địa phương, giảm các thủ tục báo cáo, rà soát, khắc phục tình trạng chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công.
50. Tỷ lệ đầu tư so với GDP vẫn duy trì ở mức tương đương cùng kỳ năm 2017, đạt 32,2% (Hình 24), ghi nhận động lực tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dân doanh và khu vực có vốn FDI. Đầu tư từ khu vực dân cư và tư nhân trong quý I tăng tới 16,9%, nâng tỷ trọng đầu tư của khu vực này lên xấp xỉ 42% tổng đầu tư so với mức 39,6% cùng kỳ năm 2017, qua đó duy trì xung lực tổng đầu tư toàn xã hội. Tăng trưởng nguồn vốn FDI vẫn duy trì ở mức khá, đạt 8,1%.

Hình 24: Tỷ lệ đầu tư so với GDP

Đơn vị: %



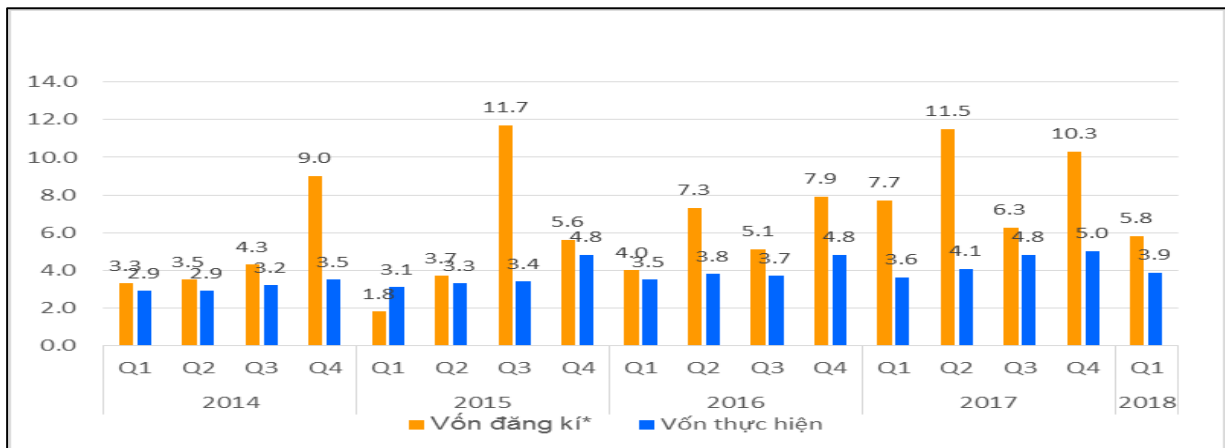
Nguồn: TCTK.

51. Tăng trưởng đầu tư ấn tượng ở khu vực dân doanh và khu vực có vốn FDI cho thấy Việt Nam vẫn duy trì được sức hút mạnh mẽ với các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước nhờ: (i) cải thiện đáng kể môi trường đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là nỗ lực cắt giảm hàng loạt các điều kiện kinh doanh; và (ii) kiên trì theo đuổi hội nhập sâu rộng với các đối tác thương mại lớn trên thế giới, đặc biệt thông qua hai FTA thế hệ mới là CPTPP và EVFTA.
52. Thu hút vốn FDI đạt mức 5,8 tỷ USD, bao gồm cả vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần. Theo đó, vốn FDI đăng ký giảm 24,8%. Tuy nhiên, vốn FDI thực hiện tăng 7,2%, đạt 3,88 tỷ USD (Hình 25).

³² Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2017 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Hình 25: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



Chú thích: * gồm vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần

Nguồn: TCTK.

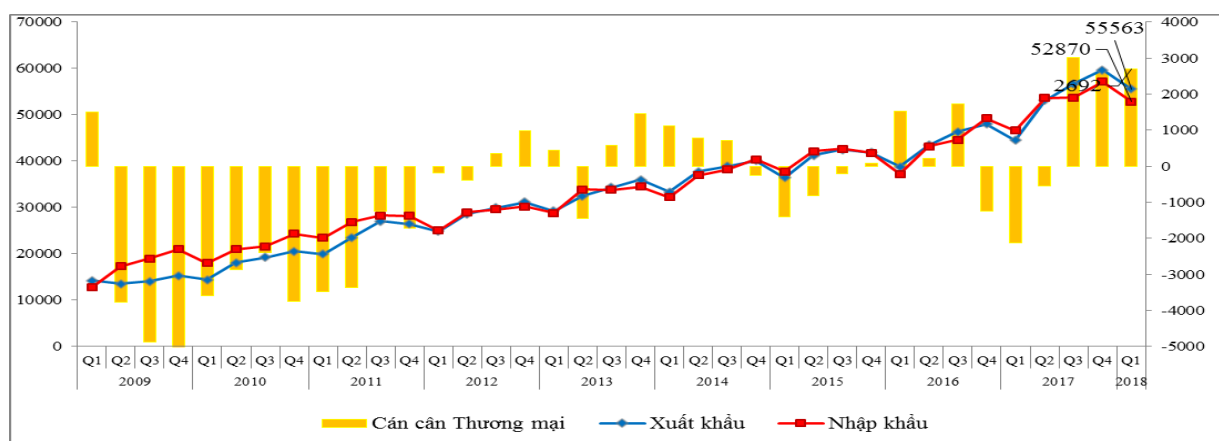
53. Theo lĩnh vực đầu tư, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút FDI hàng đầu với tổng số vốn đạt 3,44 tỷ USD, chiếm 59,4% tổng vốn đầu tư đăng ký. Vị trí thứ hai và thứ ba lần lượt thuộc về lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và lĩnh vực và kinh doanh bất động sản với tổng vốn đầu tư lần lượt là 531 triệu USD và 486 triệu USD.
54. Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore là ba nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam; trong đó Hàn Quốc giữ vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư 1,84 tỷ USD, chiếm tới gần 1/3 tổng vốn đầu tư (31,6%), tiếp đó lần lượt là Hồng Kông (689 triệu USD vốn đăng ký) và Singapore (649 triệu USD vốn đăng ký).
55. Với việc CPTPP và EVFTA có thể đi vào thực hiện năm 2019, thu hút FDI được kì vọng sẽ có những bước đột phá mới. Kỳ vọng từ hai FTA thế hệ mới này cũng sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đầu tư của khu vực doanh nghiệp trong nước hướng về xuất khẩu nhắm đến các thị trường đòi hỏi chất lượng cao và nhiều tiềm năng.

1.5. Tình hình thương mại

56. Trong quý I, tổng giá trị xuất khẩu đạt gần 55,6 tỷ USD, tăng 24,8% (Hình 26). Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong các quý I kể từ năm 2013. Trong đó, khu vực FDI chiếm 39,76 tỷ USD, tăng 27,1%, đóng góp tới 19 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Doanh nghiệp trong nước đạt kim ngạch xuất khẩu đạt 15,8 tỷ USD, tăng 19,4%, đóng góp 5,8 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung.

Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009- Q1/2018

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan (TCHQ).

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

57. Xuất khẩu trong quý I/2018 phải đối mặt với một số khó khăn như: (i) bất định trong đà phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới; (ii) tác động bất lợi ở các thị trường, như gia tăng các rào cản thương mại; (iii) gia tăng nguồn cung toàn cầu; (iv) mức độ liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước-nước ngoài trong cùng ngành và giữa các ngành còn chưa được như kỳ vọng.
58. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chủ lực trong quý I không có nhiều biến động. Điện thoại và linh kiện vẫn là mặt hàng đạt giá trị lớn nhất (đạt 12,6 tỷ USD, tăng 62,3%), đóng góp gần 10,9 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Các loại máy móc và phụ tùng khác, hàng dệt may, giày dép, máy tính điện tử và linh kiện đều có mức tăng trưởng khá (Bảng 4). Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn FDI, chiếm 99,7% kim ngạch hàng điện thoại và linh kiện; chiếm 90% kim ngạch máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; chiếm 61% kim ngạch hàng dệt may.

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng Q1/ 2018

Đơn vị tính: 1000 USD

	Quý 1/2017	Quý 1/2018	Mức thay đổi	Tốc độ tăng xuất khẩu	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Tổng xuất khẩu	44.513.553	55.562.513	11.048.960	24,82%	24,82%
Hàng dệt, may	5.593.827	6.425.318	831.491	14,86%	1,87%
Giày dép các loại	3.115.003	3.444.378	329.375	10,57%	0,74%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.553.628	6.334.404	780.776	14,06%	1,75%
Điện thoại các loại và linh kiện	7.763.738	12.597.417	4.833.679	62,26%	10,86%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2.864.145	3.686.592	822.447	28,72%	1,85%

Nguồn: Tổng cục Hải quan (TCHQ) và TCTK.

59. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản khá ấn tượng, song không đều. Một số mặt hàng chủ lực tăng trưởng khả quan như: rau quả (tăng 38,5%); gạo (tăng 38,1%), thủy sản (tăng 17,6%). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sụt giảm ở nhiều mặt hàng nông sản: chè, tiêu, cao su, chủ yếu do giá giảm mạnh³³ (Bảng 4). Chất lượng hàng hóa nông, thủy sản mặc dù đã được chú trọng cải thiện nhưng chưa đồng đều; còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm³⁴.
60. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam ít thay đổi, vẫn tập trung vào một số ít thị trường chính, đạt 44,5 tỷ USD, chiếm 80,1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 10,3 tỷ USD, tăng 19,8%. EU ở vị trí thứ 2 (đạt gần 8,7 tỷ USD, tăng 20,3%). Trung Quốc là thị trường đứng thứ ba (đạt 8,3 tỷ USD, tăng 3,6%). Tiếp đến là Hàn Quốc (đạt 4,4 tỷ USD, tăng 36,9%) (Bảng 5).

Bảng 5: Đóng góp tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác năm Q1/2018

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2017	Quý 1/2018	Mức thay đổi	Tốc độ tăng xuất khẩu (%)	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Tổng	44.513.553	55.562.513	11.048.960	24,82%	24,82%
<i>Trong đó</i>					
EU27	7.201.445	8.665.373	1.463.927	20,33%	3,29%
ASEAN	4.962.764	5.916.568	953.803	19,22%	2,14%
Trung Quốc	6.179.023	8.252.161	2.073.138	33,55%	4,66%
Nhật Bản	3.789.605	4.336.540	546.935	14,43%	1,23%
Hàn Quốc	3.180.464	4.352.719	1.172.255	36,86%	2,63%
Hoa Kỳ	8.633.137	10.341.408	1.708.271	19,79%	3,84%

Nguồn: TCHQ.

61. Giá trị nhập khẩu trong quý I đạt 52,9 tỷ USD, tăng 13,3%. Khu vực trong nước nhập khẩu 21,16 tỷ USD, tăng 12,9%, đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào mức tăng nhập khẩu. Khu vực doanh nghiệp FDI nhập khẩu 31,71 tỷ USD, tăng 13,6%, đóng góp 8,1 điểm phần trăm.
62. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu quý I, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 48,6 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 91,6% tổng nhập khẩu (tăng 0,4 điểm phần trăm). Trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,1% và chiếm 43,1%, nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 25,7 tỷ USD, tăng 15% và chiếm 48,5% (Bảng 6). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 4,4 tỷ USD, tăng 8,5% và chiếm 8,4%. Đáng lưu ý, nhập khẩu ô tô nguyên chiếc giảm tới 75,8%, còn 118 triệu USD.

³³ Giá cà phê xuất khẩu giảm 14,2%, giá cao su xuất khẩu giảm 27,3%, giá tiêu xuất khẩu giảm 44,7% so với cùng kỳ 2017.

³⁴ Diễn hình EU, ngoài áp dụng chế độ cảnh cáo “thẻ vàng” đối với hải sản đánh bắt của Việt Nam, nhiều sản phẩm khác cũng đang bị áp dụng việc kiểm tra tăng cường. Hàn Quốc từ 1/4/2018, tiến hành kiểm dịch 100% các lô hàng thủy sản nhập khẩu. Úc vẫn đang áp dụng kiểm tra 100% lô hàng tôm sống nhập khẩu của Việt Nam.

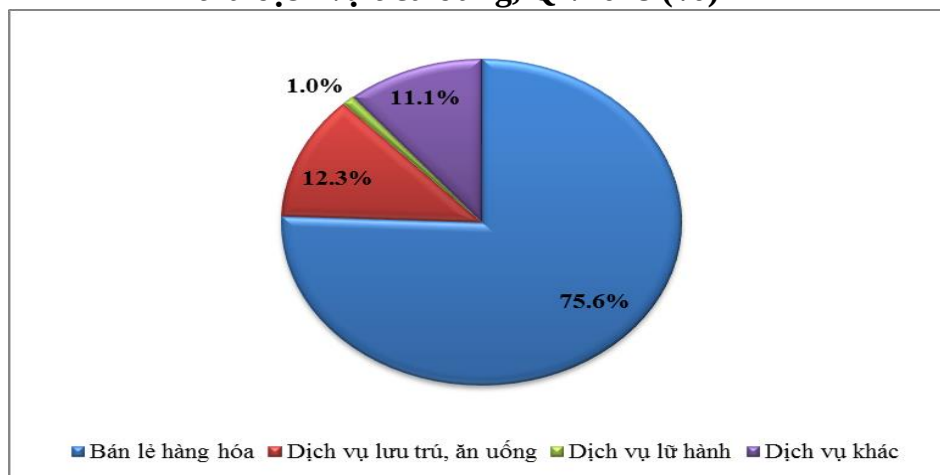
Bảng 6: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng Q1/2018*Đơn vị tính: 1000 USD*

	3 tháng 2017	3 tháng 2018	Mức thay đổi	Tốc độ tăng nhập khẩu	Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)
TỔNG TRỊ GIÁ	46.650.626	52.870.070	6.219.444	13,33%	13,33%
<i>Trong đó</i>					
Xăng dầu các loại	1.603.243	2.184.817	581.574	36,27%	1,25%
Chất dẻo nguyên liệu	1.705.703	2.062.622	356.919	20,93%	0,77%
Vải các loại	2.343.563	2.665.533	321.970	13,74%	0,69%
Sắt thép các loại	2.345.556	2.183.727	-161.829	-6,90%	-0,35%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	7.932.415	10.420.947	2.488.532	31,37%	5,33%
Điện thoại các loại và linh kiện	2.938.634	3.323.538	384.904	13,10%	0,83%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	7.703.613	7.568.597	-135.016	-1,75%	-0,29%
Ô tô nguyên chiếc các loại	489.017	118.400	-370.617	-75,79%	-0,79%

Nguồn: TCHQ.

63. Trong quý I, Trung Quốc vẫn là nguồn nhập khẩu lớn nhất, chiếm 25,9% và tăng 8,6%. Tiếp theo, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 11,6 tỷ USD, tăng 16%, chiếm 22%, trong đó, điện tử, máy tính và linh kiện tăng mạnh nhất 52,8%, do chủ yếu đáp ứng nhu cầu đầu tư và sản xuất của doanh nghiệp Hàn Quốc.
64. Trong Quý I, thặng dư thương mại của Việt Nam đạt gần 2,7 tỉ USD (Hình 26). Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu gần 5,4 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu gần 8,1 tỷ USD. Việt Nam vẫn nhập siêu vẫn từ một số nước liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như sự lựa chọn đối tác và công nghệ như: Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN. Đối với một số nước trong khối ASEAN, tình trạng nhập siêu tăng cao, đặc biệt là hàng tiêu dùng cho thấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng trong nước.
65. Quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.048 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%. Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng là 8,6%, cao hơn mức tăng 6,4% cùng kỳ năm 2017.

Hình 27: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2018 (%)



Nguồn: TCTK.

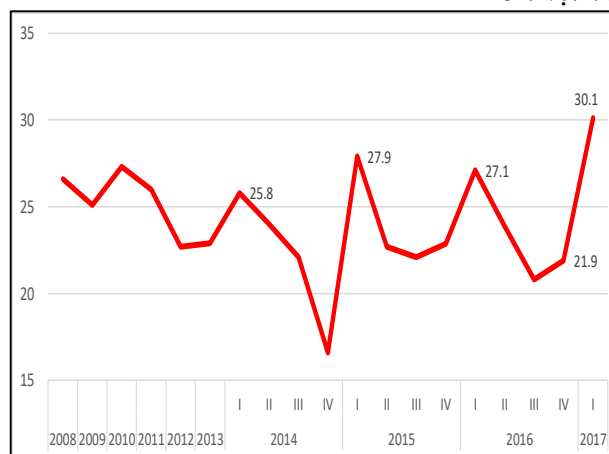
66. Theo phân ngành, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất (75,6%), và tăng 10,5%. Tiếp đó, nhóm dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 128,9 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,3% và tăng 9%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 116,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng mức và tăng 5% so với cùng kỳ 2017 (Hình 27).

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

67. Tổng thu NSNN trong quý I đạt 308,5 nghìn tỷ đồng, tăng tới 33,8% so với cùng kỳ 2017. Mức tăng này cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2017 (21,6%) và 2016 (0,3%). Mức thu NSNN này bằng 23,4% dự toán cả năm 2018 và tương đương 30,0% GDP (Hình 28). Việc thực hiện thu NSNN trong quý I – theo các chỉ số trên – đều nhanh hơn so với cùng kỳ các năm trước.

Hình 28: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị: %



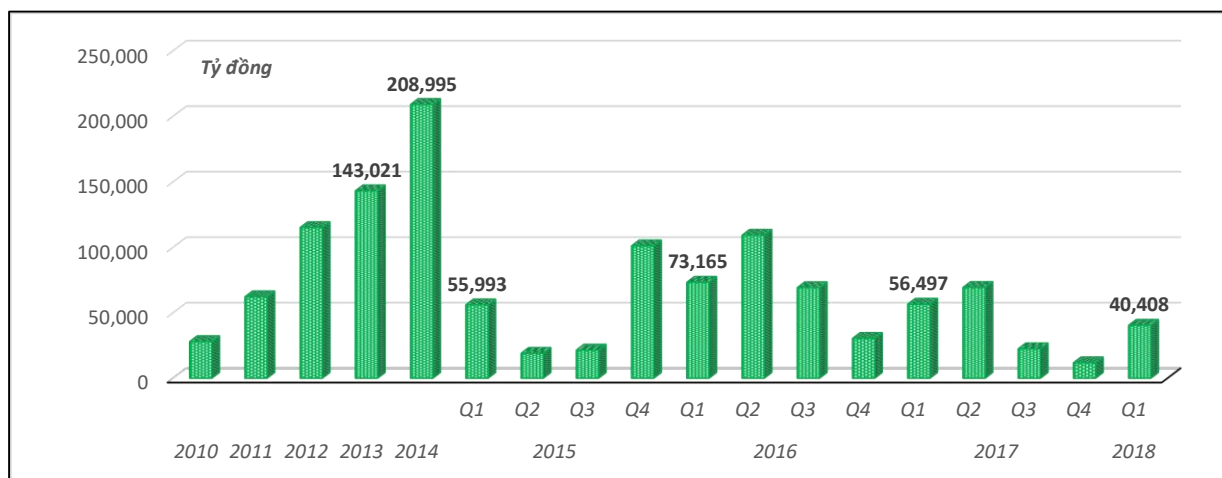
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

68. Tăng thu NSNN trong quý I chủ yếu diễn ra ở thị trường trong nước. Thu nội địa đạt hơn 253,1 nghìn tỷ đồng, tăng 39,8% và bằng 23,0% dự toán. Thu từ dầu thô ước đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2% và bằng 36,9% dự toán cả năm 2018.
69. Thu từ xuất nhập khẩu ước đạt 42,0 nghìn tỷ đồng trong quý I, tăng 9,7%. Đà phục hồi của thu từ xuất nhập khẩu chủ yếu do gia tăng lượng nhập khẩu và chỉ số giá nhập khẩu (0,76% so với cùng kỳ 2017).
70. Chi NSNN ước đạt gần 290,0 nghìn tỷ đồng trong quý I, bằng 19,0% dự toán. Chi NSNN trong quý I chỉ tăng 1,8% so với cùng kỳ 2017. Mức tăng này thấp

hơn so với trong quý I/2017 (2,7%). Mức tăng chi NSNN cũng thấp hơn đáng kể so với mức tăng thu NSNN trong quý.

71. Lần đầu tiên sau nhiều quý, cân đối NSNN đạt thặng dư gần 18,5 nghìn tỷ đồng trong quý I. Tỷ lệ thặng dư so với GDP ở mức 0,4% trong quý I. Tuy nhiên, kết quả này chưa thực sự tích cực do (i) chi NSNN thường thấp trong quý I do đầu tư thường giải ngân chậm và còn gặp nhiều khó khăn riêng trong năm 2018; (ii) thu NSNN khó có dư địa tăng thêm trong bối cảnh giải trình về chính sách thuế còn khá bất cập.
72. Tổng khối lượng phát hành TPCP trong quý I đạt hơn 40,4 nghìn tỷ đồng. Giá trị phát hành này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2017 (Hình 29). Lãi suất trúng thầu TPCP có những thời điểm giảm tới 1,6 điểm phần trăm so với cuối năm 2017.³⁵ Áp lực phát hành để cơ cấu lại kỳ hạn nợ TPCP tiếp tục giảm so với các quý trước. Tuy vậy, việc đẩy nhanh phát hành TPCP – vốn tập trung ở các kỳ hạn dài – trong các quý đầu năm vẫn tiếp tục “chèn lấn” cơ hội tiếp cận vốn cho sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân.

Hình 29: Phát hành TPCP, 2010-3/2018, nghìn tỷ đồng



Nguồn: HNX.

73. Việt Nam cần giải quyết thấu đáo một số vấn đề liên quan. Thứ nhất, các đề xuất điều chỉnh chính sách thuế (thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản, v.v.) đều tách rời với giải trình về chính sách cải thiện hiệu quả chi NSNN. Thứ hai, giải trình về việc phải tăng thu nội địa (từ các sắc thuế mới) trong điều kiện thuế nhập khẩu giảm trong hội nhập kinh tế quốc tế không phải là giải trình phù hợp, vì hội nhập kinh tế quốc tế là chủ trương đúng đắn để tạo thêm cơ hội kinh tế cho khu vực doanh nghiệp và người dân. Nói cách khác, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế không phải là đánh đổi chi phí thuế lấy lợi ích kinh tế của khu vực tư nhân. Thứ ba, đánh giá tác động của các sắc thuế đều cho thấy tác động đối với thu NSNN khó đáng kể, và nhỏ hơn rất nhiều so với các khoản thất thu thuế, nợ thuế không thu hồi được lại rất lớn. Cuối cùng, hiệu quả chi NSNN nói chung và vay vốn TPCP còn chưa được cải thiện, khi giải ngân vốn TPCP chậm.

³⁵ Tham chiếu ở kỳ hạn 5 năm.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

74. Phần này cập nhật dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2018, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,9%.³⁶ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2%. Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 2,4%.³⁷ Giá dầu thô thế giới tăng khoảng 15,8%.³⁸ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm có thể được điều chỉnh tăng 2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16,3%. Tín dụng tăng 16,3%. Giá nhập khẩu tăng 2%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với năm 2017. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết tăng 0,5%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước được bổ sung 400.000 tỷ đồng.
75. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 ước đạt 6,67% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 12,15%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,68 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong năm là khoảng 3,81%.

Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2018

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2017)	6,67
Lạm phát (so với 2017)	3,81
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2017)	12,15
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,68

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

³⁶ Theo IMF (4/2018), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2018 là 3,9%.

³⁷ Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 4/2018).

³⁸ Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 4/2018).

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. *Thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ trong quá trình tái cơ cấu kinh tế tại Việt Nam*

Cơ cấu lại nền kinh tế và vấn đề bảo đảm quyền cho phụ nữ

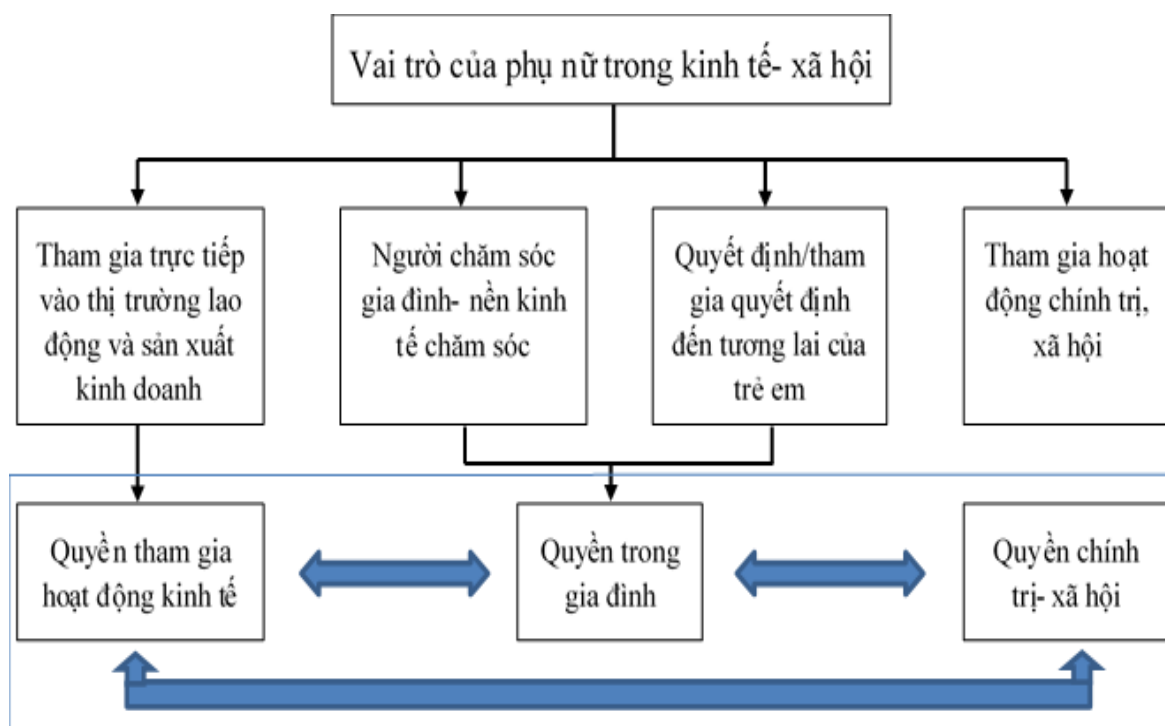
Một số vấn đề cơ bản về cơ cấu lại nền kinh tế

76. Từ vai trò điều hành của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, cơ cấu lại nền kinh tế chủ yếu là các cải cách dài hạn, về phía cung, làm tăng tổng cung và hiệu quả, năng suất, sự bền vững của nền kinh tế, đặc biệt bao gồm:
- Thay đổi vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế để tạo lập thể chế thị trường cạnh tranh công bằng. Thay đổi cách thức Nhà nước đầu tư, kinh doanh và quản lý khối tài sản công theo hướng giảm vai trò đầu tư, kinh doanh trực tiếp, tái cơ cấu tài sản công từ kinh doanh sang lĩnh vực hạ tầng cơ sở và hạ tầng xã hội, và áp dụng nguyên tắc cạnh tranh, quản lý dựa trên kết quả, công khai để nâng cao hiệu quả của khối tài sản công.
 - Dịch chuyển nguồn lực giữa các ngành, hoặc trong nội bộ ngành, để có năng suất và hiệu quả cao hơn. Thường gắn với giảm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực phi chính quy, dẫn tới những người hưởng lợi và những người thua thiệt trong ngắn hạn.
77. Về cơ bản, cơ cấu lại nền kinh tế là quá trình diễn ra liên tục. Tuy nhiên, tại một số thời điểm, các cải cách cơ cấu này diễn ra tập trung, cường độ cao. Và khi đó, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Quyền, vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế- xã hội

78. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội. Vai trò của phụ nữ thể hiện trên 4 khía cạnh. *Một là*, phụ nữ là người chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái. Lợi ích này mặc dù có thể quy đổi ra giá trị, nhưng không được thống kê, tính toán trong các chỉ tiêu về lượng và chất của nền kinh tế (nền kinh tế chăm sóc). *Hai là*, phụ nữ quyết định hoặc tham gia quyết định tương lai của con cái- hạt nhân tương lai của xã hội nói chung và nền kinh tế nói riêng, thông qua việc quyết định việc học tập và có thể bao gồm quyết định lựa chọn nghề nghiệp của con cái. *Ba là*, phụ nữ tham gia vào các hoạt động chính trị- xã hội, hoạt động trong bộ máy chính trị từ Trung ương đến địa phương (quyền lực chính trị của phụ nữ). *Bốn là*, phụ nữ là lực lượng sản xuất trực tiếp trong nền kinh tế. Lực lượng lao động nữ chiếm gần 50% tổng số lao động, đã và đang tham gia vào tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.
79. Trên cơ sở phân tích vai trò của phụ nữ, phụ nữ có 3 quyền chính trong kinh tế- xã hội là: (i) Quyền tham gia hoạt động kinh tế; (ii) Quyền trong gia đình; và (iii) Quyền chính trị- xã hội. Tùy từng gia đình, trong các bối cảnh kinh tế- xã hội khác nhau, việc thực hiện các quyền này của phụ nữ là khác nhau (có thể bảo đảm cân bằng giữa các quyền, hoặc thiên lệch về quyền nào đó). Bảo đảm quyền cho phụ nữ là việc phụ nữ được thực hiện tất cả các quyền này và bảo đảm cân bằng giữa các quyền cho phụ nữ.

Hình 30: Vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế- xã hội



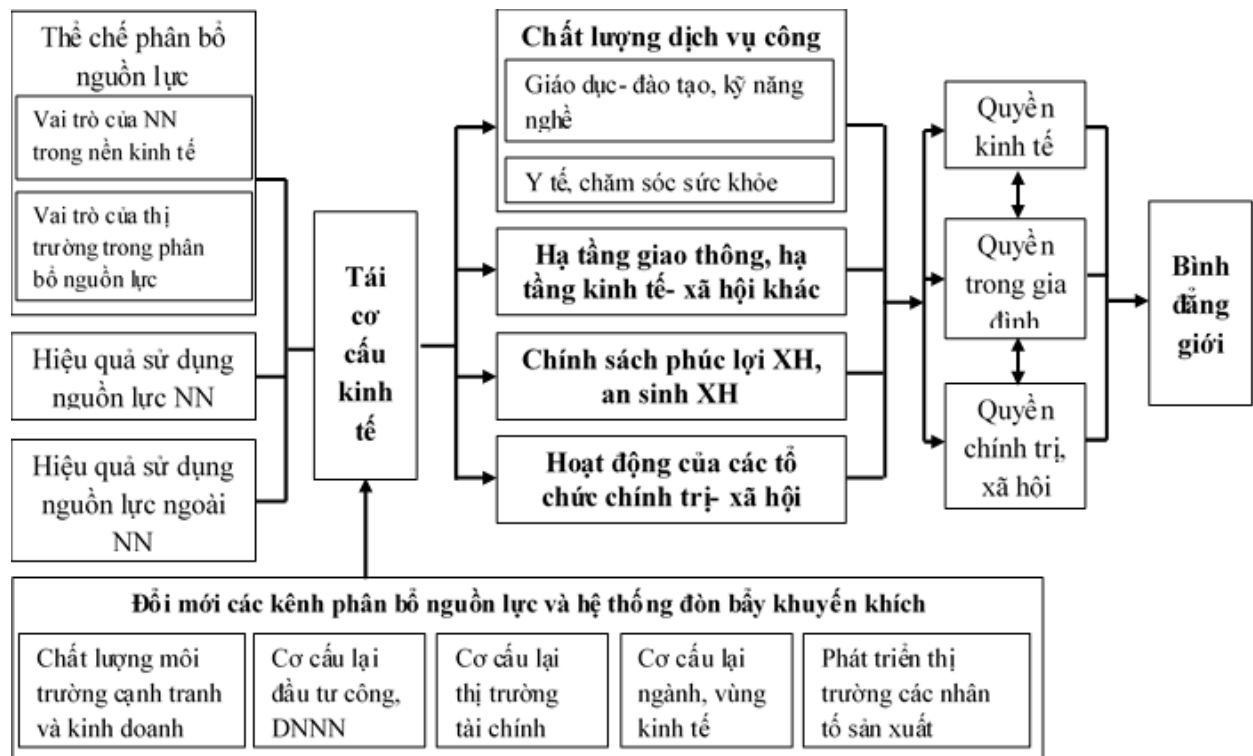
Nguồn: Nhóm tác giả.

Tác động của cơ cấu lại nền kinh tế đến quyền của phụ nữ và việc bảo đảm quyền cho phụ nữ trong quá trình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế

80. Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế có thể tác động đến việc thực hiện các quyền của phụ nữ theo nhiều cách thức khác nhau, bao gồm cả các tác động tích cực và tiêu cực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế làm thay đổi về nhu cầu lao động và kỹ năng lao động, nghề nghiệp và nhu cầu lao động theo giới. Điều này có thể tác động đến quyền của phụ nữ trên các mặt: (i) Khả năng tham gia chuyển đổi và nâng cao kỹ năng cho phụ nữ trong điều kiện thực hiện cả chức năng chăm sóc gia đình và sinh sản; (ii) Nhu cầu về lao động theo giới và nghề nghiệp phù hợp với các giới tính khác nhau, có thể có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến lợi ích của nhóm lao động nam giới và nữ giới từ sự thay đổi trong cơ cấu việc làm do công nghệ, đầu tư vốn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế để làm tăng năng suất. Điều này có thể làm tăng số lượng phụ nữ thất nghiệp khi phụ nữ không được đào tạo/tham gia đào tạo các kỹ năng nghề mới. Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại nền kinh tế cũng làm cải thiện chất lượng dịch vụ công, nâng cao hiệu quả các chính sách phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, qua đó chăm sóc sức khỏe và các chính sách xã hội khác tốt hơn cho phụ nữ, giúp phụ nữ dễ dàng hơn trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế- xã hội (như rút ngắn thời gian di chuyển giúp phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế, xã hội; thuận lợi hơn trong việc thuê người chăm sóc con cái, v.v.).
81. Về cơ bản, có 4 kênh tác động chủ yếu, bao gồm: (i) Nâng cao chất lượng dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ giáo dục, đào tạo và y tế, chăm sóc sức khỏe; (ii) Nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông và các hạ tầng kinh tế- xã hội khác; (iii) Thực hiện hiệu quả chính sách phúc lợi xã hội, an sinh xã hội; và (iv)

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội, đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp để bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ.

Hình 31: Các kênh đảm bảo quyền cho phụ nữ trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế



Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảo đảm quyền của phụ nữ và những vấn đề đặt ra gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam

Kết quả đạt được

82. Việt Nam đã đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận về bình đẳng giới và thực hiện quyền của phụ nữ trong phát triển kinh tế- xã hội. Xếp hạng chỉ số khoảng cách giới (GCI) có sự cải thiện đáng kể.³⁹ Việt Nam được xếp vào nhóm trung bình trong các nước được phân tích. Năm 2017, Việt Nam ở vị trí 69/144 quốc gia được xếp hạng, cao hơn đáng kể so với một số nước trong khu vực như Thái Lan (vị trí 75/144), Nhật Bản (vị trí 114/144). Trong bốn chỉ số, cơ hội tham gia kinh tế của Việt Nam khá tốt, đứng thứ 33/144 nước. Điều đó đã phần nào cho thấy vai trò của phụ nữ trong lực lượng lao động và phát triển kinh tế.

³⁹ GGI được xây dựng dựa vào bốn lĩnh vực: kinh tế, chính trị, giáo dục và sức khỏe. GGI có giá trị từ 0,00 (bất bình đẳng) đến 1,00 (bình đẳng).

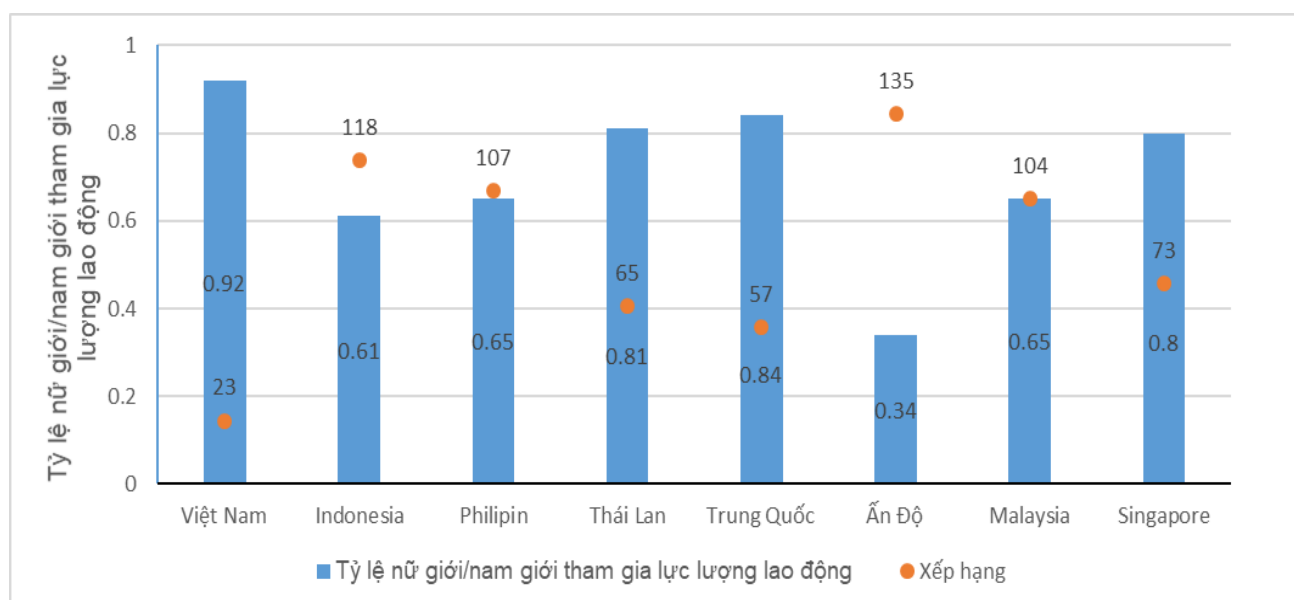
Bảng 8: Xếp hạng chỉ số khoảng cách giới của Việt Nam giai đoạn 2010-2017

Năm	GGI	Cơ hội tham gia kinh tế	Trình độ học vấn	Sức khỏe và sự sống còn	Trao quyền trong chính trị
2010	72	33	106	127	72
2011	79	40	104	130	76
2012	66	44	96	130	78
2013	73	52	96	132	80
2014	76	41	97	137	87
2015	83	41	114	139	88
2016	65	33	93	138	84
2017	69	33	97	138	97

Nguồn: World Economic Forum, The Global Gender Gap Report 2010-2017.

83. Lao động nữ tiếp tục được là một cấu phần quan trọng của lực lượng lao động. Theo WEF, tỷ lệ nữ/nam tham gia lực lượng lao động của Việt Nam không chênh lệch nhiều (0,92%), xếp hạng thứ 23, hơn hẳn nhiều nước trong khu vực (xem Hình 3).

Hình 32: Tỷ lệ nữ giới/nam giới tham gia lực lượng lao động năm 2017



Nguồn: World Economic Forum, The Global Gender Gap Report 2010-2017.

84. Năm 2017, lao động nữ chiếm khoảng 48,06% số lao động có việc làm trong nền kinh tế. Trong khu vực doanh nghiệp, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao (so với tổng số lao động) trong các ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (gần 76% năm 2015), giáo dục và đào tạo (62,5%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (63,2%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (60,2%).

Hình 33: Tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

	2010	2013	2015
TỔNG SỐ	42.5	44.5	46.0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36.5	35.9	34.5
Khai khoáng	18.0	18.3	17.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57.7	60.0	60.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18.8	17.6	19.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40.1	38.4	37.4
Xây dựng	16.3	18.6	18.3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.8	38.3	39.0
Vận tải, kho bãi	22.1	23.3	22.3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53.9	54.1	55.1
Thông tin và truyền thông	38.5	34.8	33.7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48.3	59.2	75.9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37.4	37.7	38.6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32.7	34.0	35.9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33.3	33.9	35.0
Giáo dục và đào tạo	56.3	56.5	62.5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62.4	63.8	63.2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48.4	49.0	47.9
Hoạt động dịch vụ khác	50.4	45.1	46.9

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2016.

85. Vị thế việc làm của phụ nữ được cải thiện. Năm 2017, Việt Nam xếp thứ 19 trong bảng xếp hạng Chỉ số nữ doanh nhân (MIWE) và xếp thứ 7 trong số các nước có tỷ lệ chủ doanh nghiệp là nữ cao nhất. Hết năm 2016, trên cả nước có trên 200 nghìn doanh nghiệp có nữ giới tham gia thành lập doanh nghiệp, chiếm 28,5% tổng số doanh nghiệp của cả nước, với tổng số vốn đăng ký 2.236.722 tỷ đồng, chiếm 18% tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.⁴⁰ Phần lớn các doanh nghiệp do nữ làm chủ là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Doanh nghiệp do nữ làm chủ sử dụng nhiều lao động nữ hơn, đóng bảo hiểm tốt hơn, liên chính hơn so với doanh nghiệp do nam làm chủ.⁴¹

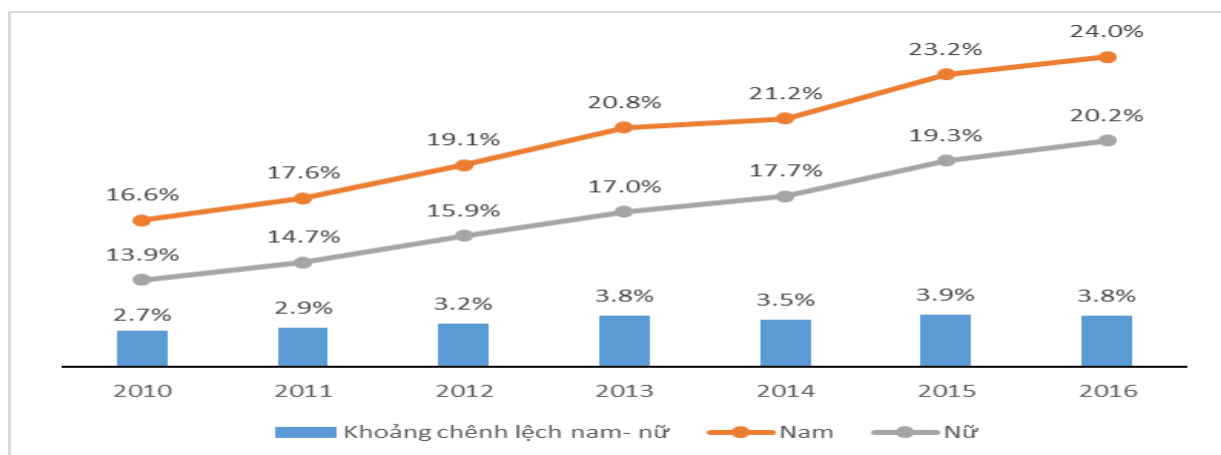
Những tồn tại, hạn chế

86. Khoảng cách lớn giữa khả năng tiếp cận đào tạo và được đào tạo của lao động nữ so với nam giới còn lớn và chậm được cải thiện. Tỷ lệ lao động nam và nữ đã qua đào tạo giai đoạn 2010-2016 đã tăng lên từ 15,3% lên 22,2%, tuy nhiên chênh lệch giữa nam và nữ đã qua đào tạo có xu hướng tăng từ 2,7 điểm phần trăm (năm 2010) lên 3,8 điểm phần trăm (năm 2016) (Hình 34).

⁴⁰ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

⁴¹ Khi phụ nữ là chủ doanh nghiệp. <https://www.neu.edu.vn/vi/ly-do-chon-neu/khi-phu-nu-la-chu-doanh-nghep>

Hình 34: Tỷ lệ lao động nam, nữ qua đào tạo giai đoạn 2010-2016



Nguồn: Số liệu của TCTK.

87. Lao động nữ dễ chịu tổn thương bởi những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, nhưng chưa có biện pháp hạn chế, bảo vệ phụ nữ hiệu quả. Phụ nữ chỉ chiếm 26,1% các vị trí lãnh đạo, nhưng chiếm 52,1% nhóm lao động giản đơn và 66,6% lao động gia đình. Lao động nữ chiếm 70-90% lực lượng lao động các ngành như dệt may, da giày, điện tử, chế biến thủy sản, là nhóm lao động dễ bị thay thế do cơ cấu lại nền kinh tế và Cách mạng công nghiệp 4.0.
88. Lao động nữ dễ bị sa thải hơn so với nam giới. Chỉ 49,8% lao động nữ trong nhóm lao động làm công ăn lương có ký kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động, trong khi đó tỷ lệ ký hợp đồng lao động của nam là 58,8%. Trong khu vực FDI, lao động nam có tỷ lệ ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn lên tới 73,91%, với lao động nữ chỉ là 67,67%.⁴²
89. Thất nghiệp của người lao động trên 35 tuổi là một vấn đề mới, xuất phát từ những vấn đề của mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của Việt Nam⁴³, có tác động tiêu cực đến lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ trong ngành công nghiệp chế biến- chế tạo (chiếm gần 64% lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp năm 2015). Khảo sát sơ bộ tại 64 doanh nghiệp của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam⁴⁴ cho thấy, có hiện tượng người lao động chỉ làm việc tại doanh nghiệp 6-7 năm rồi nghỉ. Người lao động chỉ làm đến 31-32 tuổi rồi nghỉ và ít người làm đến 35 tuổi. Các doanh nghiệp khi tuyển lao động thường đăng tuyển ưu tiên lao động tuổi từ 18 - 30 tuổi. Độ tuổi từ 35 tuổi rất khó xin việc bởi hiệu quả làm việc không cao, sức khỏe yếu, mất mớ, chậm chạp, v.v.⁴⁵ Sau khi bị sa thải, lao động nữ trên 35 chủ yếu bán hàng rong và bán nước (82,6%) và làm các công việc tự do (12,1%).

⁴² Báo cáo “Phụ nữ, việc làm và tiền lương: Tổng quan về lao động nữ tại Việt Nam” của Mạng lưới Hành động vì lao động di cư Việt Nam

⁴³ Vấn đề này chủ yếu xảy ra trong các ngành, lĩnh vực cần sử dụng nhiều lao động như gia công, lắp ráp, không yêu cầu cao về chất lượng lao động. Doanh nghiệp chỉ cần hai tuần để đào tạo là lao động đã làm được việc. Quá trình tuyển dụng - sa thải diễn ra liên tục và nhanh chóng để doanh nghiệp tránh các chi phí về tăng lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp.

⁴⁴ Lê Đình Quảng (2017).

⁴⁵ Bảo vệ công nhân trên 35 tuổi khỏi nguy cơ thất nghiệp. <http://baotintuc.vn/viec-lam/bao-ve-cong-nhan-tren-35-tuoi-khoi-nguy-co-that-nghiep-20161011230418264.htm>

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

90. Hiệu lực, hiệu quả của các chính sách về bình đẳng giới chưa cao. Cơ chế thực thi chưa tạo khuyến khích sử dụng lao động nữ trong doanh nghiệp: Các ưu đãi cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ (Luật Đấu thầu, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, v.v.) còn hạn chế do vướng mắc về quy trình, thủ tục. Một số quy định bảo đảm việc đăng giới dưới góc độ của pháp luật nhưng lại chưa đảm bảo bình đẳng giới thực chất trên thực tế do thiếu các điều kiện bảo đảm như: Quy định bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức; quy định về điều kiện để công chức được cử đi đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Việc lồng ghép các quy định về bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật còn chưa được quan tâm đúng mức.
91. Các nội dung cơ cấu lại nền kinh tế chưa nhấn mạnh đến khía cạnh bảo đảm và bảo vệ quyền của phụ nữ khỏi các tác động tiêu cực từ cơ cấu lại nền kinh tế như: (i) Vấn đề chuẩn bị về trình độ và kỹ năng nghề cho phụ nữ đáp ứng nhu cầu chuyển dịch sang các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế mới và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh; (ii) Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong quan hệ lao động: vấn đề thất nghiệp của người lao động trên 35; công bằng tiền lương; (iii) Cân đối giữa công việc gia đình và tham gia hoạt động kinh tế, đào tạo của phụ nữ.
92. Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới mới được hình thành, nên còn rất thiếu về số lượng và hạn chế về kiến thức giới, kỹ năng lồng ghép giới. Thiếu các chuyên gia có kiến thức, kỹ năng lồng ghép giới trong các ngành chuyên môn.
93. Công tác nghiên cứu, đề xuất chính sách về bình đẳng giới còn chưa được quan tâm đúng mức. Còn thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu về bình đẳng giới.

Khuyến nghị chính sách bảo đảm quyền cho phụ nữ trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế

94. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật về bình đẳng giới. Đảm bảo đánh giá đầy đủ các nội dung về bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật.
95. Xác định bình đẳng giới là một nội dung trong cơ cấu lại nền kinh tế; quá trình hoàn thiện chính sách về cơ cấu lại ngành, lĩnh vực cần gắn với việc bảo đảm quyền của phụ nữ và hạn chế tác động tiêu cực từ cơ cấu lại nền kinh tế đến việc thực hiện quyền của phụ nữ. Đảm bảo nâng cao phúc lợi và cơ hội của phụ nữ qua 2 kênh chính: (i) Tái cơ cấu việc làm; và (ii) Nâng cấp dịch vụ công.
96. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội để bảo vệ quyền của phụ nữ, bổ sung, đào tạo các cán bộ làm công tác bình đẳng giới, đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp.
97. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành và đẩy mạnh việc huy động nguồn lực trong nước và quốc tế dành cho công tác bình đẳng giới
98. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu về bình đẳng giới.

2. Nghị quyết 19 và các ưu tiên, vấn đề cần xử lý

Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết 19 trong quý I/2018

99. Trong bốn năm triển khai Nghị quyết 19, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta năm 2017 được các tổ chức quốc tế ghi nhận cải thiện nhiều nhất. Ba bộ chỉ số đặt mục tiêu đều tăng điểm và tăng hạng. Cụ thể là: năng lực cạnh tranh quốc gia tăng 5 bậc so với năm 2016 (từ vị trí 60/138 lên vị trí 55/137 nền kinh tế); môi trường kinh doanh tăng 14 bậc, từ 82 lên 68/190 nền kinh tế; đổi mới sáng tạo cải thiện 12 bậc, đạt thứ hạng 47/127 nền kinh tế. Đó là những thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đã đạt được cho đến nay.
100. Nhìn chung, năm 2017, các Bộ, ngành, địa phương đã có sự quan tâm, chú trọng và vào cuộc nhiều hơn. Ngay những tháng đầu năm 2018, một số Bộ, ngành (như Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Y tế, Công Thương, VCCI, ...) và địa phương (gồm Quảng Ninh, Hà Nội, Cao Bằng, Điện Biên,...) đã tích cực tiếp tục triển khai các nhiệm vụ được giao và đã đạt được một số kết quả rõ ràng. Cụ thể là:
- Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị quốc tế ***“Cải thiện vượt bậc môi trường kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng và tốc độ tăng trưởng”*** vào ngày 15/3/2018. Hội nghị đã đánh giá kết quả về cải thiện môi trường kinh doanh giai đoạn 2014-2017 và những nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cho năm 2018 và các năm tiếp theo. Đây cũng là diễn đàn để các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, các đối tác phát triển trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, khó khăn, vướng mắc, và đề xuất, kiến nghị giải pháp cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh. Tại Hội nghị, một số Bộ, ngành và địa phương cũng thể hiện cam kết đẩy nhanh việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu Nghị quyết 19 đề ra.
 - Trên cơ sở đề xuất của Bộ Xây dựng, ngày 13/3/2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chỉ thị về việc tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan. Chỉ thị nêu rõ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan gắn với trách nhiệm của các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Công an, Quốc phòng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan.
 - Văn phòng Chính phủ đã đôn đốc, kiểm tra tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết 19. Đặc biệt, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức kiểm tra các Bộ về hai nội dung: (i) rà soát, cắt giảm danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành và đề xuất cách thức quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa chịu sự kiểm tra chuyên ngành chồng chéo giữa các Bộ; và (ii) rà soát, đề xuất bãi bỏ, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh. Tổ công tác quán triệt quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành, bảo đảm, cắt giảm,

đơn giản hóa 50% danh mục sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; cắt giảm, đơn giản hóa 50% điều kiện đầu tư, kinh doanh.

- Về phía địa phương, đã có sự vào cuộc, thực hiện Nghị quyết 19 tích cực và chủ động hơn, nhưng sự vào cuộc không đồng đều. Một số tỉnh, thành phố triển khai tích cực, có nhiều sáng kiến cải cách, theo đó niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng môi trường kinh doanh của địa phương cũng tăng lên (như Quảng Ninh, Hà Nội, Đồng Tháp, v.v.). Những sáng kiến cải cách (ví dụ như Quảng Ninh với sáng kiến đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban ngành và quận, huyện theo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và cấp huyện; Hà Nội nghiên cứu thực tiễn tốt của các nước OECD để tìm kiếm cách thức hiệu quả cải thiện môi trường kinh doanh) đang dần được nhân rộng.
- Một số địa phương trước đây chưa thật sự quan tâm thực hiện Nghị quyết thì ngay từ đầu năm 2018 đã quyết liệt triển khai thực hiện như Cao Bằng, Quảng Bình, Nam Định, v.v. Trong khi đó, một số địa phương triển khai các giải pháp còn chậm, do vậy chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện.
- Ngày 22/3/2018, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2017. Kết quả cho thấy năm 2017, điểm số PCI đạt cao nhất trong 13 năm điều tra. Đó là sự thay đổi tích cực về chất lượng quản lý và điều hành của các địa phương. Sự cải thiện này là rõ nét và khác biệt so với trước, và có tác động thực sự đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đáng chú ý là những tỉnh, thành phố tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết 19 cũng là những địa phương có cải thiện tốt về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (điển hình là Quảng Ninh, Đồng Tháp, v.v.). Trong đó, Quảng Ninh là một điển hình tốt với nhiều sáng kiến cải cách, gắn việc cải thiện môi trường kinh doanh theo yêu cầu của Nghị quyết với nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, nhờ vậy Quảng Ninh vươn lên vị trí đứng đầu bảng xếp hạng PCI2017.

101. Bên cạnh đó, kết quả PCI2017 cũng cho thấy những cải cách của các Bộ, ngành cũng đã được hiện thực hoá ở cấp địa phương. Ví dụ như thời gian tiếp cận điện năng, thời gian gián đoạn cung ứng điện giảm đáng kể; chi phí không chính thức, những nhiễu đã hạn chế nhiều, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến tích cực.

Cải cách quy định về điều kiện kinh doanh

102. Cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp là trọng tâm của Chính phủ. Ngay ngày làm việc đầu tiên của năm Mậu Tuất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành công điện yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bắt tay ngay vào việc triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 với tinh thần thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, mục tiêu cắt giảm 50% điều kiện kinh doanh, 50% danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành.

103. Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, ngay trong quý I/2018, các Bộ, ngành đã triển khai rà soát, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi các điều kiện kinh doanh. Theo thông tin nhận được cho đến ngày 26/3/2018, hầu hết các Bộ đã triển khai thực hiện nhiệm vụ này. Tuy vậy, mức độ khẩn trương, quyết liệt của các Bộ, ngành chưa đồng đều và do vậy kết quả có sự khác biệt. Cụ thể là:

- Bộ Công Thương là Bộ đầu tiên thực hiện rà soát và có phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ. Ngày 15/1/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Theo đó, khoảng hơn 50% điều kiện kinh doanh đã được cắt bỏ hoặc sửa đổi theo hướng minh bạch, rõ ràng và đơn giản hơn (trong đó khoảng 22% số điều kiện kinh doanh được bãi bỏ).
- Bộ Xây dựng có nỗ lực cải cách đáng kể về môi trường kinh doanh nói chung và điều kiện kinh doanh nói riêng. Cụ thể Bộ đã thực hiện:
 - Đề xuất bãi bỏ 05 ngành, nghề không thuộc Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện của Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư nhưng được quy định các Nghị định do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo.
 - Đề xuất bãi bỏ 04 ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện của Luật số 03/2016/QH14 không đáp ứng tiêu chí tại Điều 7 của Luật Đầu tư.
 - Đề xuất bãi bỏ 89 điều kiện (chiếm 41,3%); đơn giản hóa 94 điều kiện (43,7%); giữ nguyên 32 điều kiện (15%) tổng số 215 điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
- Các đề xuất bãi bỏ nêu trên dự kiến đưa vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị (đối với các ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện đang được quy định tại Luật)⁴⁶ và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (đối với các ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện đang được quy định tại Nghị định). Hiện tại, Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ.
- Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tổng số 345 điều kiện kinh doanh thuộc 33 ngành nghề kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, dự kiến đề xuất bãi bỏ, sửa đổi theo

⁴⁶ Bộ Xây dựng đã lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị, trình Chính phủ tại Tờ trình số 64/TTr-BXD ngày 30/11/2017. Chính phủ đã thông qua chính sách tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6/12/2017. Ngày 18/12/2017, Bộ Xây dựng có văn bản số 3045/BXD-PC gửi Bộ Tư pháp đề lập đề nghị điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018.

hướng rút gọn 118 điều kiện (gồm bãi bỏ 65 và sửa đổi 53 điều kiện), chiếm 34,2%. Theo thông tin nhận được cho đến nay, những điều kiện kinh doanh Bộ đề xuất sửa đổi chưa có phương án sửa đổi cụ thể.

- Bộ Thông tin và Truyền thông báo cáo chưa có thống kê cụ thể về việc rà soát, đề xuất cắt giảm điều kiện kinh doanh (theo công văn số 14/BTTTT-QLDN ngày 5/1/2018).
- Bộ Giao thông vận tải quản lý 28 ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Bộ đã rà soát và có kiến nghị cụ thể về bãi bỏ, sửa đổi các điều kiện kinh doanh liên quan. Hiện Bộ đang phối hợp với các cơ quan, hiệp hội (như VCCI) tổ chức lấy ý kiến doanh nghiệp về nội dung này.
- Bộ Tư pháp quản lý hoạt động hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. Bộ đã rà soát và có kiến nghị cụ thể về bãi bỏ, sửa đổi các điều kiện kinh doanh liên quan, nhưng chưa thống kê số lượng điều kiện kinh doanh bãi bỏ, sửa đổi.
- Bộ Tài chính đề xuất bãi bỏ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ không cần thiết tại Nghị định số 104/2007/NĐ-CP về kinh doanh đòi nợ; bãi bỏ toàn bộ điều kiện kinh doanh tại Nghị định số 69/2016/NĐ-CP về kinh doanh dịch vụ mua bán nợ (Nghị định do Ngân hàng Nhà nước chủ trì soạn thảo, trong đó giao Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh doanh mua bán nợ) và tiến tới đề xuất bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Tuy vậy, Bộ Tài chính chưa thống kê toàn diện tổng số điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ; số điều kiện bãi bỏ; số điều kiện sửa đổi cũng như phương án sửa đổi.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất cắt bỏ 03 ngành nghề ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện; bổ sung điều kiện kinh doanh đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhưng chưa có phương án cụ thể. Báo cáo của Bộ chưa thể hiện kết quả rà soát tổng thể điều kiện kinh doanh theo từng ngành nghề; chưa thống kê toàn diện tổng số điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ; số điều kiện bãi bỏ; số điều kiện sửa đổi.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý 9 ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Nhìn chung, Bộ chưa thực hiện rà soát chi tiết; chưa thống kê số lượng điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ; không đề xuất bãi bỏ điều kiện kinh doanh. Bộ đề xuất sửa đổi một số quy định chưa phù hợp với một số luật mới, nhưng không nêu rõ quy định cũng như phương án sửa đổi.
- Ngân hàng Nhà nước đề nghị duy trì các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng do tính chất đặc thù của các tổ chức tín dụng so với hoạt động của các loại hình doanh nghiệp khác và do tính chất rủi ro cao của hoạt động ngân hàng.
- Bộ Công an đề nghị duy trì các điều kiện kinh doanh do phù hợp và cần thiết cho công tác quản lý về an ninh, trật tự và phòng cháy chữa cháy.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo đã thực hiện rà soát, đề xuất bãi bỏ, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh (nhưng không gửi kèm theo nội dung rà soát và phương án bãi bỏ, đơn giản hóa).
 - Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo chưa bám sát yêu cầu, chưa thể hiện được rõ ràng kết quả rà soát điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Bộ đề xuất bỏ ngành nghề “sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
 - Bộ Y tế quản lý nhiều ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Bộ chưa hoàn thành rà soát chi tiết; chưa thống kê số lượng điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ.
 - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát, đề xuất cắt giảm điều kiện kinh doanh, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của Chính phủ, còn nhiều điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, không có ý nghĩa trong quản lý.
104. Nhìn chung, trong quý I/2018 các Bộ đã tích cực, khẩn trương hơn so với thời gian trước trong thực hiện rà soát, đề xuất cắt giảm điều kiện kinh doanh. Tuy vậy, mới chỉ có Bộ Công thương có kết quả rõ ràng với Nghị định 08/2018/NĐ-CP. Bộ Xây dựng dự kiến trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong tháng 3/2018. Hai Bộ, ngành (gồm Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an) đề nghị giữ nguyên các quy định về điều kiện kinh doanh. Các Bộ khác đang tiếp tục rà soát, lấy ý kiến về đề xuất bãi bỏ, sửa đổi các điều kiện kinh doanh.

Tình hình và kết quả thực hiện các yêu cầu về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

105. Trong quý I/2018, cải cách quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đạt được một số kết quả. Cụ thể là:
- Kết quả đáng kể nhất trong cải cách quản lý chuyên ngành là việc Chính phủ ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 về quản lý an toàn thực phẩm thay thế Nghị định 38/2012/NĐ-CP (Nghị định 15). Nghị định 15 thể hiện thay đổi căn bản trong tư duy về quản lý an toàn thực phẩm (ATTP), phù hợp với thông lệ quốc tế, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Nghị định tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao tính tuân thủ các quy định về ATTP, song vẫn đảm bảo mục tiêu về quản lý nhà nước. Một số điểm mới của Nghị định như: (i) cho phép doanh nghiệp tự công bố sản phẩm; sản phẩm, nguyên liệu chỉ dùng sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ sản xuất nội bộ được miễn thực hiện thủ tục tự công bố; (ii) giảm thời gian, thủ tục công bố; (iii) thay đổi căn bản trong kiểm soát về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu (như bổ sung thêm các trường hợp miễn kiểm tra nhà nước về ATTP; áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra nhà nước về ATTP; phân cấp cho các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh); (iv) thay đổi quy định về ghi nhãn thực phẩm theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; (v) thu gọn quản lý về quảng cáo thực phẩm; (vi) quy định rõ hơn về phân công trách nhiệm quản lý

nhà nước về ATTP. Theo đó, Nghị định 15 đã khắc phục được sự chồng chéo, nhiều tầng nấc quản lý trong thủ tục liên quan tới ATTP.

- Những thay đổi của Nghị định 15 đã giúp giảm gánh nặng về thời gian và chi phí đáng kể cho doanh nghiệp. Trước đây, doanh nghiệp phải mất nhiều tháng để thực hiện thủ tục công bố phù hợp quy định ATTP và hàng chục triệu đồng chi phí cho một lần công bố. Theo ước tính của Bộ Y tế thì số sản phẩm tự công bố chiếm khoảng 90%, giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.
- Đối với Bộ Công Thương, ngay sau khi nhận được những phản ánh về vướng mắc của doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục Dán nhãn năng lượng, trong tháng 1/2018, Bộ đã kịp thời đăng tải thông tin cập nhật những điểm cải cách của Thông tư số 36/2016/TT-BCT⁴⁷ và hướng dẫn chi tiết việc đăng ký dán nhãn năng lượng. Theo đó, sau khi nộp hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng đến Bộ Công Thương (qua bưu điện hoặc qua trang thông tin điện tử), doanh nghiệp tự thực hiện việc dán nhãn năng lượng phù hợp với thông tin trong Giấy công bố dán nhãn năng lượng cho sản phẩm đã đăng ký mà không cần đợi cơ quan quản lý xác nhận đã nộp hồ sơ. Những hướng dẫn này của Bộ Công Thương đã giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn quy trình và giải quyết ngay những vướng mắc của doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục đăng ký dán nhãn năng lượng.
- Về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, tính đến ngày 22/02/2018, đã có 11 Bộ, ngành triển khai kết nối chính thức với Cơ chế một cửa quốc gia. Ngoài thủ tục thông quan hàng hóa (Bộ Tài chính), 10 Bộ, ngành còn lại đã được triển khai 47 thủ tục hành chính. Từ ngày 01/01/2018, Việt Nam đã trao đổi chính thức thông tin e-C/O form D với 04 nước ASEAN (Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan) qua Cơ chế một cửa ASEAN.
- Với những vướng mắc về phí trong kiểm dịch và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi được phản ánh trong Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết 19⁴⁸, Bộ Tài chính đã nhanh chóng có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cụ thể đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
 - Nghiên cứu, chỉ đạo các đơn vị thực hiện kiểm dịch và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi phối hợp trong việc lấy mẫu và niêm phong mẫu. Một tàu hàng thức ăn chăn nuôi đồng nhất chỉ tiến hành 01 lần

⁴⁷ Thông tư số 36/2016/TT-BCT quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thay thế Thông tư số 07/2012/TT-BCT đã giảm thiểu các thủ tục hành chính về dán nhãn năng lượng. Cụ thể là (i) Áp dụng hình thức doanh nghiệp tự công bố mức hiệu suất năng lượng thay thế cho hình thức chứng nhận; (ii) Doanh nghiệp được sử dụng kết quả thử nghiệm hiệu suất năng lượng một lần đối với mỗi model sản phẩm, áp dụng cho các tất cả các sản phẩm hàng hóa sản xuất trong nước cũng như các lô hàng nhập khẩu có cùng model, cùng nhà sản xuất, xuất xứ, và cùng đặc tính kỹ thuật (không giới hạn thời gian hiệu lực của phiếu thử nghiệm); (iii) Bổ sung quy định về việc miễn trừ dán nhãn năng lượng đối với hàng hóa nhập khẩu phi thương mại, hàng hóa, phụ tùng thay thế, dự phòng nhập khẩu đơn chiếc;...

⁴⁸ Tài liệu phục vụ Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với các địa phương tháng 12/2017

lấy mẫu để phục vụ công tác kiểm dịch, kiểm tra chất lượng. Phí kiểm dịch và chi phí kiểm tra chất lượng sẽ chia đều cho các doanh nghiệp cùng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đồng nhất trên một chuyến tàu. Về lâu dài, nghiên cứu, trình Chính phủ sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật liên quan theo hướng: Kết hợp quy trình kiểm dịch với kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, giao một cơ quan thực hiện lấy mẫu để kiểm dịch, kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi và ra thông báo kết quả trên cùng một văn bản.⁴⁹

- Chỉ đạo đơn vị chức năng liên quan xây dựng mức giá kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi phù hợp với pháp luật giá; phù hợp với chi phí thực tế; bảo đảm hợp lý, hợp lệ; không tạo gánh nặng cho doanh nghiệp.⁵⁰
- Tuy nhiên, cho đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có giải pháp cũng như phản ứng chính sách cần thiết để giải quyết vấn đề này cho doanh nghiệp.
- Về yêu cầu rà soát, đề xuất cắt giảm 50% danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành: Cho đến nay, mới chỉ một số Bộ rà soát và có phương án cắt giảm danh mục. Cụ thể là:
 - Bộ Xây dựng: Đã cắt giảm và đề xuất cắt giảm 39 mặt hàng/64 mặt hàng thuộc 10 nhóm sản phẩm.
 - Bộ Y tế: cắt giảm 7 loại sản phẩm/802 mặt hàng. Giảm 95% lô hàng phải kiểm tra ATTP.
 - Bộ Khoa học và Công nghệ: cắt giảm 24/26 nhóm sản phẩm, hàng hoá. Tuy nhiên, số lượng mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành chủ yếu thuộc 2 nhóm còn lại.
 - Bộ Công an: đề xuất cắt giảm 4/35 sản phẩm, hàng hoá.
 - Bộ Thông tin và Truyền thông: đề xuất cắt giảm 50/143 mặt hàng.
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: đề xuất cắt giảm một số loại hàng hóa (thuộc Danh mục vật thể kiểm dịch thực vật) và 04 nhóm sản phẩm động vật trên cạn và 09 nhóm sản phẩm thủy sản (thuộc Danh mục kiểm dịch động vật). Nhưng con số cắt giảm này còn rất ít so với tổng số 7.698 dòng hàng được áp mã HS thuộc phạm vi quản lý của Bộ.
- Những Bộ quản lý chuyên ngành khác chưa có phương án cắt giảm. Bộ Công Thương mới chỉ nêu phương án chuyển 402/702 mặt hàng từ kiểm tra giai đoạn trước thông quan sang sau thông quan, chưa phải kết quả cắt giảm danh mục. Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp tốt với Bộ Y tế trong việc soạn thảo Nghị định 15/2018/NĐ-CP về quản lý ATTP. Với Nghị định 15/2018, số lô hàng

⁴⁹ Công văn của Bộ Tài chính số 591/BTC-CST ngày 16/01/2018

⁵⁰ Công văn của Bộ Tài chính số 1087/BTC-CST ngày 25/01/2018

phải kiểm tra ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng sẽ giảm đáng kể.

106. Kết quả về rà soát, đề xuất cắt giảm danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành nêu trên chủ yếu là kết quả từ cuối năm 2017, và chưa có nhiều chuyển biến trong quý I/2018. Kết quả cũng còn thấp xa so với yêu cầu của Chính phủ. Số hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành giảm chưa đáng kể so với mục tiêu là giảm ít nhất 50% Danh mục hàng hóa (không phải là nhóm hàng hóa) thuộc diện kiểm tra chuyên ngành. Điều đó chứng tỏ các Bộ chưa quyết liệt triển khai nhiệm vụ này.
107. Cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành mới chỉ đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ, song vẫn còn quá ít so với yêu cầu và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn còn khác biệt. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn, v.v. vẫn gây không ít trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận xét chung

108. Đến nay, các Bộ, cơ quan đã quan tâm hơn tới việc thực hiện Nghị quyết 19. Năm 2017 và đặc biệt trong quý I/2018, sự quyết tâm, quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra được thể hiện rõ ràng ở hầu hết các Bộ, ngành và địa phương. Kết quả cho thấy niềm tin của doanh nghiệp, của thị trường tăng lên; chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia và địa phương cải thiện hơn; kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn; và do vậy chắc chắn góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.
109. Tuy vậy, sự quan tâm và mức độ quyết liệt chưa đồng đều giữa các Bộ, ngành và địa phương.
 - Ở cấp Trung ương, mức độ cải thiện chất lượng các chỉ số môi trường kinh doanh thể hiện mức độ vào cuộc khác nhau của các Bộ, ngành. Với những Bộ, ngành vào cuộc mạnh mẽ thì các chỉ số liên quan tăng điểm và tăng hạng tốt.
 - Về phía địa phương cũng có sự vào cuộc không đồng đều. Một số tỉnh, thành phố triển khai tích cực, có nhiều sáng kiến cải cách, theo đó niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng môi trường kinh doanh của địa phương cũng tăng lên. Trong khi đó, một số địa phương triển khai các giải pháp còn chậm, do vậy chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện.
110. Mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng đã chỉ đạo cụ thể, quyết liệt, nhất quán, thường xuyên và liên tục, nhưng tình trạng “trên nóng dưới lạnh” vẫn còn phổ biến. Bởi vậy, để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Nghị quyết, đem lại kết quả toàn diện và đồng bộ cần có sự vào cuộc khẩn trương, quyết liệt và trách nhiệm của tất cả các Bộ, ngành, địa phương.

Nghị quyết 19-2018 và các ưu tiên, vấn đề cần xử lý

111. Để tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh nhằm tăng năng suất, thúc đẩy trưởng và phát triển, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số

138/NQ-CP ngày 31/12/2017 (Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 12 năm 2017) giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Nghị quyết 19-2018 về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2018 và các năm tiếp theo. Trong quý I/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã soạn thảo và hoàn thiện Dự thảo Nghị quyết 19-2018 trên cơ sở các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng.

112. Nghị quyết 19-2018 dự kiến đặt trọng tâm vào một số nội dung sau:

- Củng cố thêm kết quả đạt được, Chính phủ tiếp tục đặt mục tiêu cao, cụ thể nhất có thể; cải cách mạnh mẽ hơn, kết quả đồng đều hơn, tác động thực chất và toàn diện hơn.
- Về chỉ số môi trường kinh doanh: Tạo áp lực và kỷ luật hành chính mạnh mẽ hơn đối với các chỉ số mà thứ hạng và điểm số còn thấp, không cải thiện đáng kể trong mấy năm qua, nhất là Khởi sự kinh doanh, Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, Giao dịch thương mại qua biên giới. Phối hợp tốt hơn, hiệu quả hơn với Tòa án nhân dân tối cao để có cải thiện đáng kể chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp và Giải quyết tranh chấp hợp đồng. Cụ thể là: Khởi sự kinh doanh tăng thêm ít nhất 40 bậc; Cải thiện chỉ số giải quyết tranh chấp hợp đồng thêm 10 bậc; chỉ số phá sản doanh nghiệp thêm 10 bậc.
- Hoàn thành mục tiêu bãi bỏ ít nhất 1/3-1/2 số điều kiện kinh doanh hiện hành ở tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Kiến nghị bãi bỏ một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.
- Đối với các Bộ đã rà soát, có quyết định bãi bỏ các điều kiện kinh doanh cụ thể, thì hoàn thành việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan, trình Chính phủ ban hành trong quý II/2018. Đối với các Bộ chưa rà soát, chưa có kết quả rà soát, thì phải hoàn thành rà soát, xây dựng kế hoạch cắt giảm, bổ sung, sửa đổi các quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trước tháng 4/2018 và hoàn thành soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh, trong đó bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết, trình Chính phủ trong quý II/2018.
- Về kiểm tra chuyên ngành: (i) Hoàn thành về cơ bản mục tiêu giảm số hàng hóa xuất nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan xuống còn tối đa 10%; (ii) Hoàn thành cơ bản mục tiêu giảm ít nhất 1/2 danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành; (iii) Áp dụng phổ biến cách thức quản lý nhà nước từ chủ yếu tiền kiểm sang chủ yếu hậu kiểm gắn liền áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân; xoá bỏ căn bản tình trạng một mặt hàng chịu quản lý, kiểm tra chuyên ngành của nhiều hơn một cơ quan.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch để du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; năng lực cạnh tranh ngành du lịch tăng khoảng 10 bậc (hiện ở thứ 67).
 - Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành dịch vụ logistics để tạo thuận lợi và giảm chi phí kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế: Giảm chi phí logistics xuống mức bằng khoảng 18% GDP (hiện hơn 20% GDP); cải thiện Chỉ số Hiệu quả logistics thêm khoảng 10 bậc (hiện xếp thứ 64).
113. Để thực hiện hiệu quả các Nghị quyết 19 của Chính phủ về các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:
- Yêu cầu các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo sát sao việc thực hiện các Nghị quyết 19, coi đây là một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong nhiệm kỳ này.
 - Chỉ đạo, bắt buộc các Bộ, ngành, địa phương phải áp dụng công nghệ thông tin, thực hiện cung ứng tất cả các dịch vụ hành chính công ở cấp độ 3 và 4.
 - Chỉ đạo, bắt buộc tất cả các Bộ, ngành phải kết nối tất cả các thủ tục hành chính qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
 - Chỉ đạo triển khai thực hiện nhất quán, đầy đủ cải cách thể hiện trong các Nghị định, Thông tư đã ban hành; đánh giá đầy đủ tác động thực tế của chúng.
 - Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia kết hợp với các hiệp hội doanh nghiệp thực hiện đánh giá, khảo sát thực tế; cung cấp bằng chứng và tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đầy đủ mục tiêu của Nghị quyết.

IV. KIẾN NGHỊ

114. Bối cảnh quốc tế chứa đựng nhiều chuyển biến nhanh đi kèm với bất định không nhỏ, có ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của Việt Nam trong trung và dài hạn. *Thứ nhất*, hội nhập kinh tế quốc tế ít có chuyển biến thực chất. Một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới chưa có tiến triển trong quá trình phê chuẩn. *Thứ hai*, khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng và thế giới nói chung vẫn phải đối mặt với không ít vấn đề, rủi ro an ninh truyền thống và phi truyền thống. *Thứ ba*, các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực vẫn được định hình rõ nét hơn. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung, và ASEAN-Đông Á nói riêng vẫn sẽ là địa điểm quan trọng chiến lược của không ít chuỗi giá trị. *Thứ tư*, xử lý tác động lan truyền/tương tác giữa các nền kinh tế trở nên phức tạp hơn. Sự bất ổn và rủi ro suy giảm tăng trưởng ở các bạn hàng lớn của Việt Nam như EU, Nhật Bản và Trung Quốc, v.v. có thể kéo theo một loạt các hệ lụy, chẳng hạn như biến động dòng vốn đầu tư nước ngoài, cạnh tranh quá mức về tỷ giá, v.v. Bản thân xu hướng bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc gia tăng ở không ít nền kinh tế. *Thứ năm*, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đạt được đột phá công nghệ trong nhiều lĩnh vực then chốt như ICT, năng lượng, vận tải có khả năng ảnh hưởng lớn phương thức sản xuất kinh doanh.
115. Việt Nam cũng có không ít thuận lợi từ các yếu tố nội tại, như môi trường kinh tế vĩ mô ổn định hơn, niềm tin vào cải cách môi trường kinh doanh ít nhiều được củng cố, vị thế của một nước thu nhập trung bình và ưu tiên thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Chính sách công nghiệp quốc gia - mới được ban hành – là một bước đi mới nhằm định hình các ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam đối mặt với các thách thức không nhỏ, như việc chuyển nhanh qua thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, dư địa để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã hạn hẹp hơn, nguồn lực cho phát triển dần cạn kiệt trong khi hiệu quả sử dụng chưa tăng đáng kể, v.v.
116. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

117. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế tư nhân.
118. Đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, thông qua bộ máy chỉ đạo và điều phối gắn với tăng cường nhận thức của các Bộ, ngành, địa phương.
119. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), v.v.

120. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành các đạo luật mới liên quan đến thị trường và các ngành, bao gồm Luật Cạnh tranh (sửa đổi), Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt, Luật Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, v.v.
121. Tiếp tục ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
- Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
122. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm tiếp tục ủng hộ và vực dậy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy nhanh vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam.
123. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
 - Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. Củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
 - Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
 - Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
124. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.
125. Tạo dựng vị thế, khích lệ các doanh nghiệp trong nước nhằm phát huy tâm thế chủ động, luôn sáng tạo và đổi mới, ví dụ như: tìm hiểu về cơ hội từ các FTA; khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tham gia chuỗi giá trị; khả năng tìm hiểu và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, v.v.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

126. Xây dựng các kịch bản, với sự tham gia của nhiều cơ quan, để ứng phó với các cú sốc bất lợi trên thị trường thế giới. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, không nói lỏng chính sách kinh tế vĩ mô bằng mọi giá để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*** Về chính sách tiền tệ:**

127. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen

128. Quan tâm đến vấn đề tài chính số (gồm cả ngân hàng số và chứng khoán số) để có biện pháp ứng xử, quản lý phù hợp, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để quản lý trong bối cảnh tiền ảo, tiền kỹ thuật số ngày càng thu hút sự quan tâm và tác động khó lường

129. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu. Rà soát hành vi cạnh tranh của các NHTM, đặc biệt là các NHTM yếu kém nhằm tránh méo mó đối với diễn biến lãi suất.

130. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

131. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá.

132. Kiểm soát chặt chẽ diễn biến tín dụng vào khu vực bất động sản.

133. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).

*** Về chính sách tài khóa:**

134. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2018. Linh hoạt trong phát hành TPCP, không cố gắng thực hiện kế hoạch phát hành TPCP năm 2018 bằng mọi giá.

135. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đánh giá bài bản tác động của việc sửa đổi các Luật thuế, kèm với giải trình về định hướng tái cơ cấu chi NSNN.

136. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

137. Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội trong giám sát và quản lý dự án đầu tư công.

138. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
139. Tiếp tục giảm cơ cấu phát hành TPCP ở một số kỳ hạn tương đối ngắn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách thương mại*

140. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp.
141. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
142. Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu (đặc biệt các thị trường tiềm năng như Nga, Trung Đông, Trung Quốc, v.v.). Tạo thuận lợi thực chất hơn cho hoạt động thương mại qua biên giới, cải thiện hạ tầng cho dịch vụ logistics, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.
143. Chủ động hơn trong quan hệ với các đối tác (đặc biệt là Mỹ). Yêu cầu các bộ phận ngoại giao, thương vụ chủ động, tự quyết định nhanh hơn các vấn đề trong quan hệ thương mại với các đối tác, nhằm kịp thời thông tin và ứng phó với các biện pháp bảo hộ của đối tác. Đẩy nhanh báo cáo đề xuất Quốc hội phê chuẩn, chuẩn bị cho CPTPP và EVFTA.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

144. Xem xét, điều chỉnh lộ trình tăng giá các mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá để bảo đảm tốt hơn yêu cầu tăng năng suất, chất lượng của các mặt hàng, dịch vụ này. Tránh tư duy dồn việc điều chỉnh giá vào cuối năm.
145. Nghiên cứu, lên kế hoạch, truyền thông về việc xem xét không tăng lương tối thiểu vùng năm 2019.

** Về chính sách đầu tư*

146. Khắc phục các rào cản để đẩy nhanh bố trí và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, tránh dồn giải ngân vào cuối năm có thể dẫn tới tình trạng bị động trong thực hiện các mục tiêu phát triển và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.
147. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.
148. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

149. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với sự đảo chiều của dòng vốn, suy giảm tăng

trưởng kinh tế ở các đối tác và khả năng gia tăng trả đũa thương mại trên bình diện thế giới.

150. Tiếp tục tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, chất lượng tăng trưởng, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh, niềm tin của người tiêu dùng, và bộ chỉ số riêng, chi tiết hơn về phát triển giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo số 380/BC-CP ngày 8 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.
2. Báo cáo số 454/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.
3. Bảo vệ công nhân trên 35 tuổi khỏi nguy cơ thất nghiệp. <http://baotintuc.vn/viec-lam/bao-ve-cong-nhan-tren-35-tuoi-khoi-nguy-co-that-nghiep-20161011230418264.htm>
4. Bộ Công thương, *Bản tin thị trường Nông, Lâm, Thủy sản*, Truy cập tại: <http://www.moit.gov.vn/ban-tin-thi-truong-nong-lam-thuy-san> [Truy cập ngày 25 tháng 3 năm 2018]
5. Bộ Lao động, thương binh và xã hội, *Bản tin Thị trường lao động Quý 4 năm 2017*, Truy cập tại: <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ThiTruongLaoDong.aspx>
6. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020.
7. Chính phủ (2017a), *Báo cáo số 380/BC-CP ngày 8 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*.
8. Chính phủ (2017b), *Báo cáo số 454/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*.
9. Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) (2018), *Báo cáo thị trường dầu mỏ [Oil market report]*. 15/3/2018. Tiếng Anh.
10. Cơ quan thống kê châu Âu (<http://ec.europa.eu/eurostat/publications/news-releases>)
11. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) (<https://www.federalreserve.gov>).
12. Cục phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ (<https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>)
13. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2016), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 [Global Competitiveness Report 2016-2017]*. Geneva. Tiếng Anh.
14. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2017), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 [Global Competitiveness Report 2017-2018]*. Geneva. Tiếng Anh.
15. Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) (2018), *Cải cách thuế tại Mỹ: Hàm ý đối với đầu tư quốc tế [Tax reforms in the United States: Implications for International Investment]*. UNCTAD Investment Trend Monitor, Special Edition. 05/2/2018. Tiếng Anh
16. Khi phụ nữ là chủ doanh nghiệp. <https://www.neu.edu.vn/vi/ly-do-chon-neu/khi-phu-nu-la-chu-doanh-nghiep>
17. Lê Đình Quảng (2017). Phát biểu tại hội nghị thông tin định kỳ về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) ngày 26/7/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. <http://baotintuc.vn/chinh-sach-bhxh/sa-thai-lao-dong-tren-35-tuoi-se-tao-ganh-nang-cho-nganh-bhxh-20170726171711618.htm>

18. Mạng lưới Hành động vì lao động di cư Việt Nam. Báo cáo “Phụ nữ, việc làm và tiền lương: Tổng quan về lao động nữ tại Việt Nam”
19. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng [Monthly Commodity Prices]*. Tháng 3/2018.
20. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (https://www.boj.or.jp/en/announcements/release_2018/k180309a.pdf); (https://www.boj.or.jp/en/mopo/mpmsche_minu/opinion_2018/opi180309.pdf).
21. Quốc hội (2006), *Luật Bình đẳng giới của Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 10 số 73/2006/HQ11 ngày 29 tháng 11 năm 2006*.
22. Thái Thị Hải Yến (2017), Những khoảng trống trong chính sách pháp luật về phụ nữ - đề xuất giải pháp, Truy cập ngày 29 tháng 3 năm 2018: <http://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2254>
23. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *World Employment Social Outlook: Trend for Women 2018*, International Labour Office, Geneva 2018. Tiếng Anh
24. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
25. Tổng cục Thống kê (2017), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, Nhà xuất bản Thống kê.
26. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại (www.gso.gov.vn)
27. Trần Thị Minh Thi (2017), *Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
28. Trần Thị Xuyên (2017), Nữ doanh nhân đồng hành cùng phát triển đất nước. <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/2923/-N%E1%BB%AE-DOANH-NH%C3%82N-%C4%90%E1%BB%92NG-H%C3%80NH-C%C3%99NG-PH%C3%81T-TRI%E1%BB%82N-%C4%90%E1%BA%A4T-N%C6%AF%E1%BB%9AC.aspx>
29. Trung tâm WTO, CPTPP cơ hội và thách thức, Truy cập tại: <http://www.trungtamwto.vn/tpp/cptpp-co-hoi-thach-thuc> [Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2018]
30. Trần Tuấn Anh (2018), Hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam: Những điểm nổi bật trong năm 2017 và định hướng cho năm 2018, *Tạp chí tài chính*, Truy cập tại: <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te/2018/49761/Hoat-dong-xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-Nhung-diem-noi-bat.aspx> [Truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2018]
31. UNDP, Human Development Report, 2011-2015.
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
33. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
34. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
35. World Economic Forum, The Global Gender Gap Report 2017.

PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	<i>Đơn vị</i>	<i>2014</i>				<i>2015</i>				<i>2016</i>				<i>2017</i>				<i>2018</i>
		<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>
Tốc độ tăng GDP																		
Toàn nền kinh tế	%	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4
Thương mại																		
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8
-Khu vực FDI	%	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6	14,6	25,0	23,7	26,8	27,1
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3
- Khu vực FDI	%	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9	24,0	32,2	30,2	8,8	13,6
Xuất khẩu /GDP	%	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	100,0	79,9	121,3
Tiền tệ																		
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	3,2
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,5
Tỷ giá VNĐ/USD liên NH/trung tâm (trung bình)	Đồng	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434
Đầu tư																		
Đầu tư/GDP	%	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,2	33,2	35,5	32,2	32,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8
Chỉ số khác																		
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,0	0,6	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	-